

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH ĐỒNG NAI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: **53** /2022/QĐ-UBND

Đồng Nai, ngày **02** tháng **12** năm 2022

QUYẾT ĐỊNH

**Ban hành Đơn giá lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất
trên địa bàn tỉnh Đồng Nai**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG NAI

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Luật Giá ngày 20 tháng 6 năm 2012;

Căn cứ Nghị định số 204/2004/NĐ-CP ngày 14 tháng 12 năm 2004 của Chính phủ về chế độ tiền lương đối với cán bộ, công chức, viên chức và lực lượng vũ trang;

Căn cứ Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Giá;

Căn cứ Nghị định số 149/2016/NĐ-CP ngày 11 tháng 11 năm 2016 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Giá;

Căn cứ Nghị định số 38/2019/NĐ-CP ngày 09 tháng 5 năm 2019 của Chính phủ quy định mức lương cơ sở đối với cán bộ, công chức, viên chức và lực lượng vũ trang;

Căn cứ Thông tư số 136/2017/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định lập, quản lý, sử dụng kinh phí chi hoạt động kinh tế đối với các nhiệm vụ chi về tài nguyên môi trường;

Căn cứ Thông tư số 11/2021/TT-BTNMT ngày 06 tháng 8 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về định mức kinh tế - kỹ thuật lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;



Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 844/TTr-STNMT ngày 25 tháng 11 năm 2022.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành Đơn giá lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất trên địa bàn tỉnh Đồng Nai, cụ thể như sau:

1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng:

Đơn giá lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất được áp dụng đối với cơ quan quản lý nhà nước, cơ quan chuyên môn về tài nguyên và môi trường các cấp và các tổ chức, cá nhân khác có liên quan đến việc thực hiện các công việc về lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất trên địa bàn tỉnh Đồng Nai.

2. Đơn giá lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất trên địa bàn tỉnh Đồng Nai (*Phụ lục đính kèm*) bao gồm:

- a) Đơn giá lập, điều chỉnh kế hoạch sử dụng đất cấp tỉnh;
- b) Đơn giá lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cấp huyện.

Điều 2. Trách nhiệm thực hiện

1. Giao Sở Tài nguyên và Môi trường tổ chức triển khai, hướng dẫn, theo dõi việc thực hiện đơn giá; tổng hợp những khó khăn, vướng mắc và kịp thời báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, quyết định sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế cho phù hợp với quy định pháp luật hiện hành.

2. Trong quá trình thực hiện nếu có vướng mắc, phát sinh, các sở, ban, ngành, Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố Long Khánh, Biên Hòa và các đơn vị có liên quan báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh (qua Sở Tài nguyên và Môi trường) để xem xét, giải quyết.

3. Trường hợp Nhà nước ban hành mức lương cơ sở mới, văn bản thay đổi định mức kinh tế kỹ thuật và các cơ chế chính sách có liên quan hoặc đơn giá công cụ, dụng cụ, thiết bị và vật liệu làm thay đổi đến đơn giá lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất trên địa bàn tỉnh Đồng Nai, giao Sở Tài nguyên và Môi trường chủ trì, phối hợp với Sở Tài chính và các đơn vị liên quan tổng hợp, trình Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai xem xét, điều chỉnh.

Điều 3. Hiệu lực thi hành

Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15 tháng 12 năm 2022.



Điều 4. Chánh Văn Phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc các Sở: Tài nguyên và Môi trường, Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Tư pháp, Giám đốc Kho bạc Nhà nước tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố thuộc tỉnh và các đơn vị, tổ chức có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- Bộ Tài nguyên và Môi trường;
- Bộ Tài chính;
- Bộ Tư pháp (Cục Kiểm tra văn bản);
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Ban Kinh tế Ngân sách HĐND tỉnh;
- Chủ tịch và các Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- Sở Tư pháp;
- Chánh, Phó Văn phòng UBND tỉnh;
- Cổng thông tin điện tử tỉnh;
- Lưu VT, KTNS (29b).

ThaiTM

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

KT. CHỦ TỊCH

PHÓ CHỦ TỊCH



Võ Tấn Đức





Phụ lục I

ĐƠN GIÁ LẬP, ĐIỀU CHỈNH KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT CẤP TỈNH

(Ban hành kèm theo Quyết định số 53 /2022/QĐ-UBND ngày 02 tháng 12 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai)

1. Đơn giá lập kế hoạch sử dụng đất cấp tỉnh:

(Đơn: Đồng)

STT	Nội dung công việc	Chi phí lao động kỹ thuật	Chi phí dụng cụ	Chi phí vật liệu	Chi phí sử dụng thiết bị		Chi phí trực tiếp	Chi phí chung (nội nghiệp 15%; ngoại nghiệp 20%)	Đơn giá sản phẩm
					Chi phí thiết bị	Chi phí năng lượng			
A	B	1	2	3	4	5	6=1+2+3+4+5	7=6*20%; 15%	8=6+7
	Tổng cộng	2.880.034.265	67.412.921	195.381.850	49.180.738	62.732.362	3.254.742.136	495.890.158	3.750.632.294
+	Nội nghiệp	2.738.611.175	66.025.474	189.410.854	44.385.538	62.732.362	3.101.165.403	465.174.811	3.566.340.214
+	Ngoại nghiệp	141.423.090	1.387.447	5.970.996	4.795.200	-	153.576.733	30.715.347	184.292.080
	Điều tra, thu thập thông tin, tài liệu và khảo sát thực địa về kế hoạch sử dụng đất cấp tỉnh	299.561.966	6.728.832	19.787.714	5.463.192	6.072.493	337.614.197	52.510.075	390.124.272
-	Nội nghiệp	265.160.036	6.391.266	18.334.971	4.296.520	6.072.493	300.255.286	45.038.293	345.293.579
-	Ngoại nghiệp	34.401.930	337.566	1.452.743	1.166.672	-	37.358.911	7.471.782	44.830.693
1	Điều tra, thu thập các thông tin, tài liệu.	197.837.631							
-	Nội nghiệp	182.225.856							
-	Ngoại nghiệp	15.611.775							
	Điều tra, thu thập các thông tin, tài liệu liên quan đến điều kiện tự nhiên, kinh tế, xã hội và môi trường tác động đến việc sử dụng đất; kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm trước.	60.741.952							
-	Nội nghiệp	60.741.952							

STT	Nội dung công việc	Chi phí lao động kỹ thuật	Chi phí dụng cụ	Chi phí vật liệu	Chi phí sử dụng thiết bị		Chi phí trực tiếp	Chi phí chung (nội nghiệp 15%; ngoại nghiệp 20%)	Đơn giá sản phẩm
4	B	1	2	3	4	5	6=1+2+3+4+5	7=6*20%; 15%	8=6+7
-	Ngoại nghiệp	-							
1.2	Điều tra, thu thập các thông tin, tài liệu về nhu cầu sử dụng đất và các dự án sử dụng đất do các ngành, lĩnh vực xác định và đề xuất.	37.014.627							
-	Nội nghiệp	37.014.627							
-	Ngoại nghiệp	-							
1.3	Điều tra, thu thập các thông tin, tài liệu về nhu cầu sử dụng đất do Ủy ban nhân dân cấp dưới trực tiếp xác định.	46.931.844							
-	Nội nghiệp	31.320.069							
-	Ngoại nghiệp	15.611.775							
1.4	Phân loại và đánh giá các thông tin, tài liệu thu thập được.	53.149.208							
-	Nội nghiệp	53.149.208							
-	Ngoại nghiệp	-							
2	Điều tra, khảo sát thực địa:	18.790.155							
-	Nội nghiệp	-							
-	Ngoại nghiệp	18.790.155							
2.1	Xác định những nội dung cần điều tra khảo sát thực địa; xây dựng kế hoạch khảo sát thực địa.	1.252.677							
-	Nội nghiệp	-							
-	Ngoại nghiệp	1.252.677							

STT	Nội dung công việc	Chi phí lao động kỹ thuật	Chi phí dụng cụ	Chi phí vật liệu	Chi phí sử dụng thiết bị		Chi phí trực tiếp	Chi phí chung (nội nghiệp 15%; ngoại nghiệp 20%)	Đơn giá sản phẩm
					Chi phí thiết bị	Chi phí năng lượng			
A	B	1	2	3	4	5	6=1+2+3+4+5	7=6*20%; 15%	8=6+7
2.2	Điều tra, khảo sát thực địa;	13.779.447							
-	Nội nghiệp	-							
-	Ngoại nghiệp	13.779.447							
2.3	Chỉnh lý bổ sung thông tin, tài liệu trên cơ sở kết quả điều tra, khảo sát thực địa.	3.758.031							
-	Nội nghiệp	-							
-	Ngoại nghiệp	3.758.031							
3	Tổng hợp, xử lý các thông tin, tài liệu.	46.206.186							
-	Nội nghiệp	46.206.186							
-	Ngoại nghiệp	-							
4	Lập báo cáo kết quả điều tra, thu thập các thông tin, tài liệu.	36.727.994							
-	Nội nghiệp	36.727.994							
-	Ngoại nghiệp	-							
Bước 2	Phân tích, đánh giá điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội và môi trường tác động đến việc sử dụng đất	345.754.109	8.031.581	23.338.447	5.977.049	7.433.785	390.534.971	59.729.052	450.264.023
-	Nội nghiệp	324.596.175	7.824.019	22.445.186	5.259.687	7.433.785	367.558.852	55.133.828	422.692.680
-	Ngoại nghiệp	21.157.934	207.562	893.261	717.362	-	22.976.119	4.595.224	27.571.343
1	Phân tích, đánh giá điều kiện tự nhiên, các nguồn tài nguyên và môi trường.	47.390.960							
-	Nội nghiệp	47.390.960							
-	Ngoại nghiệp	-							
1.1	Phân tích đặc điểm điều kiện	11.847.740							

STT	Nội dung công việc	Chi phí lao động kỹ thuật	Chi phí dụng cụ	Chi phí vật liệu	Chi phí sử dụng thiết bị		Chi phí trực tiếp	Chi phí chung (nội nghiệp 15%; ngoài nghiệp 20%)	Đơn giá sản phẩm
A	B	1	2	3	Chi phí thiết bị	Chi phí năng lượng	6=1+2+3+4+5	7=6*20%; 15%	8=6+7
	tự nhiên.								
-	Nội nghiệp	11.847.740							
-	Ngoại nghiệp	-							
1.2	Phân tích đặc điểm các nguồn tài nguyên.	11.847.740							
-	Nội nghiệp	11.847.740							
-	Ngoại nghiệp	-							
1.3	Phân tích hiện trạng môi trường	11.847.740							
-	Nội nghiệp	11.847.740							
-	Ngoại nghiệp	-							
1.4	Đánh giá chung.	11.847.740							
-	Nội nghiệp	11.847.740							
-	Ngoại nghiệp	-							
2	Phân tích, đánh giá thực trạng phát triển kinh tế - xã hội.	39.097.542							
-	Nội nghiệp	39.097.542							
-	Ngoại nghiệp	-							
2.1	Phân tích khái quát thực trạng phát triển kinh tế - xã hội.	10.662.966							
-	Nội nghiệp	10.662.966							
-	Ngoại nghiệp	-							
2.2	Phân tích thực trạng phát triển các ngành, lĩnh vực.	7.108.644							
-	Nội nghiệp	7.108.644							
-	Ngoại nghiệp	-							

STT	Nội dung công việc	Chi phí lao động kỹ thuật	Chi phí dụng cụ	Chi phí vật liệu	Chi phí sử dụng thiết bị		Chi phí trực tiếp	Chi phí chung (nội nghiệp 15%; ngoại nghiệp 20%)	Đơn giá sản phẩm
A	B	1	2	3	Chi phí thiết bị	Chi phí năng lượng	6=1+2+3+4+5	7=6*20%; 15%	8=6+7
2.3	Phân tích tình hình dân số, lao động, việc làm và thu nhập, tập quán có liên quan đến sử dụng đất.	7.108.644							
-	Nội nghiệp	7.108.644							
-	Ngoại nghiệp	-							
2.4	Phân tích thực trạng phát triển đô thị và phát triển nông thôn; thực trạng phát triển cơ sở hạ tầng.	7.108.644							
-	Nội nghiệp	7.108.644							
-	Ngoại nghiệp	-							
2.5	Đánh giá chung.	7.108.644							
-	Nội nghiệp	7.108.644							
-	Ngoại nghiệp	-							
3	Phân tích, đánh giá về biến đổi khí hậu tác động đến việc sử dụng đất.	27.249.802							
-	Nội nghiệp	27.249.802							
-	Ngoại nghiệp	-							
3.1	Nước biển dâng, xâm nhập mặn.	13.032.514							
-	Nội nghiệp	13.032.514							
-	Ngoại nghiệp	-							
3.2	Hoang mạc hóa, xói mòn, sạt lở đất.	14.217.288							
-	Nội nghiệp	14.217.288							
-	Ngoại nghiệp	-							

STT	Nội dung công việc	Chi phí lao động kỹ thuật	Chi phí dụng cụ	Chi phí vật liệu	Chi phí sử dụng thiết bị		Chi phí trực tiếp	Chi phí chung (nội nghiệp 15%; ngoại nghiệp 20%)	Đơn giá sản phẩm
					Chi phí thiết bị	Chi phí năng lượng			
A	B	1	2	3	4	5	6=1+2+3+4+5	7=6*20%; 15%	8=6+7
4	Lập bản đồ theo các chuyên đề ⁽¹⁾	165.400.949							
-	Nội nghiệp	144.243.015							
-	Ngoại nghiệp	21.157.934							
5	Xây dựng các báo cáo chuyên đề ⁽²⁾	66.614.856							
-	Nội nghiệp	66.614.856							
-	Ngoại nghiệp	-							
Bước 3	Phân tích, đánh giá tình hình quân lý, sử dụng đất, biến động sử dụng đất, kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất cấp tỉnh kỳ trước	752.492.474	18.033.019	51.838.603	12.328.932	17.063.202	851.756.230	128.173.705	979.929.935
-	Nội nghiệp	744.936.069	17.958.929	51.519.752	12.072.868	17.063.202	843.550.820	126.532.623	970.083.443
-	Ngoại nghiệp	7.556.405	74.090	318.851	256.064	-	8.205.410	1.641.082	9.846.492
1	Phân tích, đánh giá tình hình thực hiện một số nội dung quản lý nhà nước về đất đai liên quan đến việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất cấp tỉnh kỳ trước.	23.695.480							
-	Nội nghiệp	23.695.480							
-	Ngoại nghiệp	-							
1.1	Tình hình thực hiện.	8.293.418							
-	Nội nghiệp	8.293.418							
-	Ngoại nghiệp	-							
1.2	Phân tích, đánh giá những mặt được, những tồn tại và nguyên nhân.	8.293.418							

STT	Nội dung công việc	Chi phí lao động kỹ thuật	Chi phí dụng cụ	Chi phí vật liệu	Chi phí sử dụng thiết bị		Chi phí trực tiếp	Chi phí chung (nội nghiệp 15%; ngoại nghiệp 20%)	Đơn giá sản phẩm
					Chi phí thiết bị	Chi phí năng lượng			
A	B	1	2	3	4	5	6=1+2+3+4+5	7=6*20%, 15%	8=6+7
-	Nội nghiệp	8.293.418							
-	Ngoại nghiệp	-							
1.3	Bài học kinh nghiệm.	7.108.644							
-	Nội nghiệp	7.108.644							
-	Ngoại nghiệp	-							
2	Phân tích, đánh giá hiện trạng và biến động sử dụng đất	47.390.960							
-	Nội nghiệp	47.390.960							
-	Ngoại nghiệp	-							
2.1	Hiện trạng sử dụng đất theo từng loại đất.	11.847.740							
-	Nội nghiệp	11.847.740							
-	Ngoại nghiệp	-							
2.2	Biến động sử dụng đất theo từng loại đất trong kỳ kế hoạch sử dụng đất cấp tỉnh kỳ trước.	11.847.740							
-	Nội nghiệp	11.847.740							
-	Ngoại nghiệp	-							
2.3	Phân tích, đánh giá hiệu quả kinh tế, xã hội, môi trường trong việc sử dụng đất.	11.847.740							
-	Nội nghiệp	11.847.740							
-	Ngoại nghiệp	-							
2.4	Phân tích, đánh giá những tồn tại và nguyên nhân.	11.847.740							
-	Nội nghiệp	11.847.740							
-	Ngoại nghiệp	-							

STT	Nội dung công việc	Chi phí lao động kỹ thuật	Chi phí dụng cụ	Chi phí vật liệu	Chi phí sử dụng thiết bị		Chi phí trực tiếp	Chi phí chung (nội nghiệp 15%; ngoại nghiệp 20%)	Đơn giá sản phẩm
A	B	1	2	3	4	5	6=1+2+3+4+5	7=6*20%; 15%	8=6+7
3	Phân tích, đánh giá kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất cấp tỉnh kỳ trước.	45.021.412							
-	Nội nghiệp	45.021.412							
-	Ngoại nghiệp	-							
3.1	Kết quả thực hiện các chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất cấp tỉnh kỳ trước.	23.695.480							
-	Nội nghiệp	23.695.480							
-	Ngoại nghiệp	-							
3.2	Phân tích, đánh giá những mất được, những tồn tại và nguyên nhân.	10.662.966							
-	Nội nghiệp	10.662.966							
-	Ngoại nghiệp	-							
3.3	Bài học kinh nghiệm.	10.662.966							
-	Nội nghiệp	10.662.966							
-	Ngoại nghiệp	-							
4	Phân tích, đánh giá kết quả chuyên mục đích sử dụng đất.	45.021.412							
-	Nội nghiệp	45.021.412							
-	Ngoại nghiệp	-							
5	Đánh giá những mất được, tồn tại và nguyên nhân trong thực hiện kế hoạch sử dụng đất quốc gia kỳ trước.	45.021.412							
-	Nội nghiệp	45.021.412							
-	Ngoại nghiệp	-							

STT	Nội dung công việc	Chi phí lao động kỹ thuật	Chi phí dụng cụ	Chi phí vật liệu	Chi phí sử dụng thiết bị		Chi phí trực tiếp	Chi phí chung (nội nghiệp 15%; ngoại nghiệp 20%)	Đơn giá sản phẩm
					Chi phí thiết bị	Chi phí năng lượng			
A	B	1	2	3	4	5	6=1+2+3+4+5	7=6*20%; 15%	8=6+7
6	Lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất phục vụ kế hoạch sử dụng đất cấp tỉnh.	10.662.966							
-	Nội nghiệp	10.662.966							
-	Ngoại nghiệp	-							
7	Xây dựng các báo cáo chuyên đề (gồm: chuyên đề về đất trồng lúa; 3 loại đất rừng; đất khu công nghiệp, cụm công nghiệp; đất khu kinh tế; đất đô thị; đất giao thông; đất thủy lợi và chuyên đề về các khu: sản xuất nông nghiệp; lâm nghiệp; du lịch; bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học; phát triển công nghiệp; đô thị; thương mại - dịch vụ; dân cư nông thôn); bản đồ kết quả rà soát kế hoạch sử dụng đất cấp tỉnh kỳ trước; chỉnh sửa báo cáo chuyên đề, bản đồ chuyên đề sau hội thảo.	535.678.832							
-	Nội nghiệp	528.122.427							
-	Ngoại nghiệp	7.556.405							

STT	Nội dung công việc	Chi phí lao động kỹ thuật	Chi phí dụng cụ	Chi phí vật liệu	Chi phí sử dụng thiết bị		Chi phí trực tiếp	Chi phí chung (nội nghiệp 15%; ngoại nghiệp 20%)	Đơn giá sản phẩm
					Chi phí thiết bị	Chi phí năng lượng			
A	B	1	2	3	4	5	6=1+2+3+4+5	7=6*20%; 15%	8=6+7
7.1	Xây dựng các báo cáo chuyên đề (gồm: chuyên đề về đất trồng lúa; 3 loại đất rừng; đất khu công nghiệp, cụm công nghiệp, đất khu công nghệ cao, đất khu kinh tế; đất đô thị; đất giao thông; đất thủy lợi và chuyên đề về các khu: sản xuất nông nghiệp; lâm nghiệp; du lịch; bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học; phát triển công nghiệp; đô thị; thương mại - dịch vụ; dân cư nông thôn) ⁽³⁾ ; chỉnh sửa báo cáo chuyên đề sau hội thảo.	466.303.992							
-	Nội nghiệp	466.303.992							
-	Ngoại nghiệp	-							
7.2	Xây dựng bản đồ kết quả rà soát kế hoạch sử dụng đất cấp tỉnh kỳ trước; chỉnh sửa bản đồ sau hội thảo.	69.374.840							
-	Nội nghiệp	61.818.435							
-	Ngoại nghiệp	7.556.405							
Bước 4	Xây dựng kế hoạch sử dụng đất cấp tỉnh	1.206.244.635	28.117.840	81.616.543	20.751.925	26.084.116	1.362.815.059	208.099.671	1.570.914.730
-	Nội nghiệp	1.138.516.781	27.453.392	78.757.033	18.455.504	26.084.116	1.289.266.826	193.390.024	1.482.656.850
-	Ngoại nghiệp	67.727.854	664.448	2.859.510	2.296.421	-	73.548.233	14.709.647	88.257.880
1	Khả quát phương hướng, mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội có liên quan đến kế hoạch sử dụng đất cấp tỉnh.	50.754.176							

STT	Nội dung công việc	Chi phí lao động kỹ thuật	Chi phí dụng cụ	Chi phí vật liệu	Chi phí sử dụng thiết bị		Chi phí trực tiếp	Chi phí chung (nội nghiệp 15%; ngoài nghiệp 20%)	Đơn giá sản phẩm
A	B	1	2	3	Chi phí thiết bị	Chi phí năng lượng	4=1+2+3+4+5	7=6*20%; 15%	8=6+7
-	Nội nghiệp	50.754.176							
-	Ngoại nghiệp	-							
2	Xác định diện tích các loại đất trong kỳ kế hoạch sử dụng đất 5 năm.	32.931.624							
-	Nội nghiệp	32.931.624							
-	Ngoại nghiệp	-							
2.1	Xác định diện tích các loại đất được phân bổ trong quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất quốc gia trên địa bàn tỉnh.	16.465.812							
-	Nội nghiệp	16.465.812							
-	Ngoại nghiệp	-							
2.2	Xác định diện tích các loại đất do cấp tỉnh xác định.	16.465.812							
-	Nội nghiệp	16.465.812							
-	Ngoại nghiệp	-							
3	Xác định diện tích các loại đất theo phương án phân bổ và khoanh vùng đất đai trong quy hoạch tỉnh trong thời kỳ kế hoạch sử dụng đất theo từng năm và đến từng đơn vị hành chính cấp huyện.	32.931.624							
-	Nội nghiệp	32.931.624							
-	Ngoại nghiệp	-							
4	Xác định diện tích các loại đất cần chuyển mục đích sử dụng đất quy định tại các điểm a, b,	16.465.812							

STT	Nội dung công việc	Chi phí lao động kỹ thuật	Chi phí dụng cụ	Chi phí vật liệu	Chi phí sử dụng thiết bị		Chi phí trực tiếp	Chi phí chung (nội nghiệp 15%; ngoại nghiệp 20%)	Đơn giá sản phẩm
A	B	1	2	3	4	5	6=1+2+3+4+5	7=6*20%; 15%	8=6+7
	c, d và e Khoản 1 Điều 57 của Luật Đất đai trong kỳ kế hoạch theo từng năm và đến từng đơn vị hành chính cấp huyện.								
-	Nội nghiệp	16.465.812							
-	Ngoại nghiệp	-							
5	Xác định diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng trong kỳ kế hoạch theo từng năm và đến từng đơn vị hành chính cấp huyện.	16.465.812							
-	Nội nghiệp	16.465.812							
-	Ngoại nghiệp	-							
6	Xác định quy mô, địa điểm công trình, dự án sử dụng đất vào các mục đích quy định tại Điều 61 và Điều 62 của Luật Đất đai để thực hiện trong kỳ kế hoạch sử dụng đất theo từng năm và đến từng đơn vị hành chính cấp huyện. Đối với dự án hạ tầng kỹ thuật, xây dựng, chỉnh trang khu đô thị, khu dân cư nông thôn phải đồng thời xác định vị trí, diện tích đất thu hồi trong vùng phụ cận để đầu tư giá quyền sử dụng đất thực hiện dự án nhà ở, thương mại, dịch vụ, sản xuất, kinh doanh.	64.244.844							

STT	Nội dung công việc	Chi phí lao động kỹ thuật	Chi phí dụng cụ	Chi phí vật liệu	Chi phí sử dụng thiết bị		Chi phí trực tiếp	Chi phí chung (nội nghiệp 15%; ngoại nghiệp 20%)	Đơn giá sản phẩm
A	B	1	2	3	Chi phí thiết bị	Chi phí năng lượng	6=1+2+3+4+5	7=6*20%; 15%	8=6+7
-	Nội nghiệp	47.900.544			4	5			
-	Ngoại nghiệp	16.344.300							
	Xác định quy mô, địa điểm công trình, dự án sử dụng đất vào các mục đích quy định tại Điều 61 và Điều 62 của Luật Đất đai để thực hiện trong kỳ kế hoạch sử dụng đất theo từng năm và đến từng đơn vị hành chính cấp huyện.	47.779.032							
-	Nội nghiệp	31.434.732							
-	Ngoại nghiệp	16.344.300							
6.2	Đổi với dự án hạ tầng kỹ thuật, xây dựng, chỉnh trang khu đô thị, khu dân cư nông thôn phải đồng thời xác định vị trí, diện tích đất thu hồi trong vùng phụ cận để đầu tư giải quyết sử dụng đất thực hiện dự án nhà ở, thương mại, dịch vụ, sản xuất, kinh doanh.	16.465.812							
-	Nội nghiệp	16.465.812							
-	Ngoại nghiệp	-							
7	Dự kiến các nguồn thu chi từ đất theo kế hoạch sử dụng đất cấp tỉnh.	16.465.812							
-	Nội nghiệp	16.465.812							
-	Ngoại nghiệp	-							

STT	Nội dung công việc	Chi phí lao động kỹ thuật	Chi phí dụng cụ	Chi phí vật liệu	Chi phí sử dụng thiết bị		Chi phí trực tiếp	Chi phí chung (nội nghiệp 15%; ngoài nghiệp 20%)	Đơn giá sản phẩm
					Chi phí thiết bị	Chi phí năng lượng			
A	B	1	2	3	4	5	6=1+2+3+4+5	7=6*20%; 15%	8=6+7
8	Xây dựng các giải pháp thực hiện kế hoạch sử dụng đất cấp tỉnh.	30.765.906							
-	Nội nghiệp	30.765.906							
-	Ngoại nghiệp	-							
8.1	Giải pháp bảo vệ, cải tạo đất và bảo vệ môi trường.	15.382.953							
-	Nội nghiệp	15.382.953							
-	Ngoại nghiệp	-							
8.2	Giải pháp về nguồn lực thực hiện kế hoạch sử dụng đất cấp tỉnh.	8.546.085							
-	Nội nghiệp	8.546.085							
-	Ngoại nghiệp	-							
8.3	Giải pháp tổ chức thực hiện và giám sát thực hiện kế hoạch sử dụng đất cấp tỉnh.	6.836.868							
-	Nội nghiệp	6.836.868							
-	Ngoại nghiệp	-							
9	Lập bản đồ kế hoạch sử dụng đất cấp tỉnh và bản đồ kế hoạch sử dụng đất theo các chuyên đề (gồm: bản đồ chuyên đề về đất trồng lúa; 3 loại đất rừng; đất khu công nghiệp, cụm công nghiệp, đất khu công nghệ cao, đất khu kinh tế; đất đô thị; đất giao thông; đất thủy lợi và bản đồ chuyên đề về các khu: sân	401.688.019							

STT	Nội dung công việc	Chi phí lao động kỹ thuật	Chi phí dụng cụ	Chi phí vật liệu	Chi phí sử dụng thiết bị		Chi phí trực tiếp	Chi phí chung (nội nghiệp 15%; ngoại nghiệp 20%)	Đơn giá sản phẩm
					Chi phí thiết bị	Chi phí năng lượng			
A	B	1	2	3	4	5	6=1+2+3+4+5	7=6*20%; 15%	8=6+7
-	Nội nghiệp xuất nông nghiệp; lâm nghiệp; du lịch; bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học; phát triển công nghiệp; đô thị; thương mại - dịch vụ; dân cư nông thôn); chỉnh sửa bản đồ sau hội thảo.	350.304.465							
-	Nội nghiệp	51.383.554							
-	Ngoại nghiệp	70.886.121							
9.1	Lập bản đồ kế hoạch sử dụng đất cấp tỉnh; chỉnh sửa bản đồ sau hội thảo.	61.818.435							
-	Nội nghiệp	9.067.686							
-	Ngoại nghiệp								
9.2	Lập bản đồ kế hoạch sử dụng đất theo các chuyên đề ⁽⁴⁾ ; chỉnh sửa bản đồ chuyên đề sau hội thảo.	330.801.898							
-	Nội nghiệp	288.486.030							
-	Ngoại nghiệp	42.315.868							
10	Lập hệ thống bảng, biểu số liệu phân tích, sơ đồ, biểu đồ.	41.021.208							
-	Nội nghiệp	41.021.208							
-	Ngoại nghiệp	-							

STT	Nội dung công việc	Chi phí lao động kỹ thuật	Chi phí dụng cụ	Chi phí vật liệu	Chi phí sử dụng thiết bị		Chi phí trực tiếp	Chi phí chung (nội nghiệp 15%; ngoại nghiệp 20%)	Đơn giá sản phẩm
					Chi phí thiết bị	Chi phí năng lượng			
A	B	1	2	3	4	5	6=1+2+3+4+5	7=6*20%; 15%	8=6+7
11	Xây dựng báo cáo chuyên đề (gồm: chuyên đề về đất trồng lúa; 3 loại đất rừng; đất khu công nghiệp, cụm công nghiệp, đất khu công nghệ cao, đất khu kinh tế; đất đô thị; đất giao thông; đất thủy lợi và chuyên đề về các khu: sản xuất nông nghiệp; lâm nghiệp; du lịch; bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học; phát triển công nghiệp; đô thị; thương mại - dịch vụ; dân cư nông thôn) ⁽⁵⁾ ; chỉnh sửa báo cáo chuyên đề sau hội thảo.	502.509.798							
-	Nội nghiệp	502.509.798							
-	Ngoại nghiệp	-							
Bước 5	Xây dựng báo cáo thuyết minh tổng hợp và các tài liệu có liên quan	275.981.081	6.501.649	18.800.543	4.659.640	6.078.766	312.021.679	47.377.655	359.399.334
-	Nội nghiệp	265.402.114	6.397.868	18.353.912	4.300.959	6.078.766	300.533.619	45.080.043	345.613.662
-	Ngoại nghiệp	10.578.967	103.781	446.631	358.681	-	11.488.060	2.297.612	13.785.672
1	Xây dựng báo cáo thuyết minh tổng hợp.	153.829.530							
-	Nội nghiệp	153.829.530							
-	Ngoại nghiệp	-							
2	Hoàn thiện hệ thống bảng, biểu số liệu, sơ đồ, biểu đồ.	25.638.255							
-	Nội nghiệp	25.638.255							
-	Ngoại nghiệp	-							

STT	Nội dung công việc	Chi phí lao động kỹ thuật	Chi phí dụng cụ	Chi phí vật liệu	Chi phí sử dụng thiết bị		Chi phí trực tiếp	Chi phí chung (nội nghiệp 15%; ngoại nghiệp 20%)	Đơn giá sản phẩm
					Chi phí thiết bị	Chi phí năng lượng			
<i>A</i>	<i>B</i>	<i>1</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>4</i>	<i>5</i>	<i>6=1+2+3+4+5</i>	<i>7=6*20%; 15%</i>	<i>8=6+7</i>
3	Hoàn thiện bản đồ kế hoạch sử dụng đất cấp tỉnh.	31.185.112							
-	Nội nghiệp	20.606.145							
-	Ngoại nghiệp	10.578.967							
4	Chỉnh sửa, hoàn thiện báo cáo thuyết minh tổng hợp; hệ thống bảng, biểu số liệu, sơ đồ, biểu đồ; bản đồ kế hoạch sử dụng đất sau hội thảo; chỉnh sửa, hoàn thiện hồ sơ, tài liệu sau báo cáo Thủ tướng Chính phủ.	51.276.510							
-	Nội nghiệp	51.276.510							
-	Ngoại nghiệp	-							
5	Dự thảo các văn bản trình duyệt kế hoạch sử dụng đất cấp tỉnh.	13.673.736							
-	Nội nghiệp	13.673.736							
-	Ngoại nghiệp	-							
6	Nhân sao hồ sơ, tài liệu phục vụ trình duyệt kế hoạch sử dụng đất.	377.938							
-	Nội nghiệp	377.938							
-	Ngoại nghiệp	-							

* Ghi chú:

(1) Đơn giá tại khoản 4, Bước 2 được tính cho 07 bản đồ chuyên đề (Bản đồ thổ nhưỡng; Bản đồ phân vùng khí hậu; Bản đồ tài nguyên nước; Bản đồ tài nguyên rừng; Bản đồ phân bố dân cư; Bản đồ phân bố các khu công nghiệp và đô thị; Bản đồ cơ sở hạ tầng (giao thông, thủy lợi). Khi số bản đồ chuyên đề thay đổi thì tính lại theo phương pháp nội suy.

(2) Đơn giá tại khoản 5, Bước 2 được tính cho 02 báo cáo chuyên đề (Báo cáo chuyên đề đánh giá điều kiện tự nhiên, các nguồn tài nguyên và hiện trạng cảnh quan môi trường; Báo cáo chuyên đề đánh giá thực trạng phát triển kinh tế - xã hội tác động đến việc sử dụng đất). Khi số báo cáo chuyên đề thay đổi thì tính lại theo phương pháp nội suy.

Trường hợp, Lập kế hoạch sử dụng đất được thực hiện đồng thời cùng quy hoạch tỉnh (không quá 12 tháng) thì xác định số lượng bản đồ chuyên đề và báo cáo chuyên đề được kế thừa. Đơn giá tại khoản 4, khoản 5, Bước 2 chỉ tính cho các sản phẩm không được kế thừa.

(3) Đơn giá tại điểm 7.1, khoản 7, Bước 3 được tính cho 14 báo cáo chuyên đề. Khi số báo cáo chuyên đề thay đổi thì tính lại theo phương pháp nội suy.

(4) Đơn giá tại điểm 9.2, khoản 9, Bước 4 được tính cho 14 bản đồ chuyên đề. Khi số bản đồ chuyên đề thay đổi thì tính lại theo phương pháp nội suy.

(5) Đơn giá tại khoản 11, Bước 4 được tính cho 14 báo cáo chuyên đề. Khi số báo cáo chuyên đề thay đổi thì tính lại theo phương pháp nội suy.

2. Đơn giá Điều chỉnh kế hoạch sử dụng đất cấp tỉnh:

(Đơn vị: Đồng)

STT	Nội dung công việc	Chi phí lao động kỹ thuật	Chi phí dụng cụ	Chi phí vật liệu	Chi phí sử dụng thiết bị		Chi phí trực tiếp	Chi phí chung (nội nghiệp 15%; ngoại nghiệp 20%)	Đơn giá sản phẩm
					Chi phí thiết bị	Chi phí năng lượng			
A	B	1	2	3	4	5	6=1+2+3+4+5	7=6*20%, 15%	8=6+7
	Tổng cộng	1.533.433.319	39.704.395	179.706.470	27.503.892	33.594.099	1.813.942.175	276.717.095	2.090.659.270
+	Nội nghiệp	1.453.976.607	34.851.356	174.205.166	24.799.571	33.594.099	1.721.426.799	258.214.020	1.979.640.819
+	Ngoại nghiệp	79.456.712	4.853.039	5.501.304	2.704.321	-	92.515.376	18.503.075	111.018.451
Bước 1	Điều tra, thu thập bổ sung thông tin, tài liệu và khảo sát	375.991.360	9.135.536	41.578.941	6.337.542	7.787.112	440.830.491	67.267.991	508.098.482

STT	Nội dung công việc	Chi phí lao động kỹ thuật	Chi phí dụng cụ	Chi phí vật liệu	Chi phí sử dụng thiết bị		Chi phí trực tiếp	Chi phí chung (nội nghiệp 15%; ngoài nghiệp 20%)	Đơn giá sản phẩm
A	B	1	2	3	Chi phí thiết bị	Chi phí năng lượng	4=1+2+3+4+5	7=6*20%; 15%	8=6+7
	thực địa; phân tích, đánh giá bổ sung điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội và môi trường tác động đến việc sử dụng đất; tình hình quản lý, sử dụng đất, biến động sử dụng đất; kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất cấp tỉnh								
-	Nội nghiệp	355.967.203	8.078.544	40.380.757	5.748.541	7.787.112	417.962.157	62.694.324	480.656.481
-	Ngoại nghiệp	20.024.157	1.056.992	1.198.184	589.001	-	22.868.334	4.573.667	27.442.001
1	Điều tra, thu thập bổ sung các thông tin, tài liệu và khảo sát thực địa	96.900.690							
-	Nội nghiệp	76.876.533							
-	Ngoại nghiệp	20.024.157							
	Điều tra, thu thập bổ sung các thông tin, tài liệu liên quan đến điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội và môi trường tác động đến việc sử dụng đất; tình hình quản lý, sử dụng đất, biến động sử dụng đất, kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất cấp tỉnh.	34.167.348							
-	Nội nghiệp	34.167.348							
-	Ngoại nghiệp	-							
1.2	Điều tra, thu thập bổ sung các thông tin, tài liệu về nhu cầu sử dụng đất và các dự án sử	32.269.162							

STT	Nội dung công việc	Chi phí lao động kỹ thuật	Chi phí dụng cụ	Chi phí vật liệu	Chi phí sử dụng thiết bị		Chi phí trực tiếp	Chi phí chung (nội nghiệp 15%; ngoại nghiệp 20%)	Đơn giá sản phẩm
					Chi phí thiết bị	Chi phí năng lượng			
A	B	1	2	3	4	5	6=1+2+3+4+5	7=6*20%; 15%	8=6+7
	dùng đất do các ngành, lĩnh vực xác định và đề xuất trong kế hoạch sử dụng đất cấp tỉnh.								
-	Nội nghiệp	32.269.162							
-	Ngoại nghiệp	-							
	Điều tra, thu thập bổ sung các thông tin, tài liệu về nhu cầu sử dụng đất do Ủy ban nhân dân cấp huyện xác định.	16.684.733							
-	Nội nghiệp	10.440.023							
-	Ngoại nghiệp	6.244.710							
1.4	Điều tra, khảo sát thực địa bổ sung thông tin, tài liệu.	13.779.447							
-	Nội nghiệp	-							
-	Ngoại nghiệp	13.779.447							
2	Tổng hợp, xử lý các thông tin, tài liệu và lập báo cáo kết quả điều tra, thu thập bổ sung các thông tin, tài liệu.	27.249.802							
-	Nội nghiệp	27.249.802							
-	Ngoại nghiệp	-							
3	Phân tích, đánh giá bổ sung điều kiện tự nhiên, kinh tế, xã hội và môi trường tác động đến việc sử dụng đất.	30.804.124							
-	Nội nghiệp	30.804.124							
-	Ngoại nghiệp	-							

STT	Nội dung công việc	Chi phí lao động kỹ thuật	Chi phí dụng cụ	Chi phí vật liệu	Chi phí sử dụng thiết bị		Chi phí trực tiếp	Chi phí chung (nội nghiệp 15%; ngoại nghiệp 20%)	Đơn giá sản phẩm
					Chi phí thiết bị	Chi phí năng lượng			
A	B	1	2	3	4	5	6=1+2+3+4+5	7=6*20%; 15%	8=6+7
3.1	Phân tích, đánh giá bổ sung điều kiện tự nhiên, các nguồn tài nguyên và hiện trạng môi trường.	8.293.418							
-	Nội nghiệp	8.293.418							
-	Ngoại nghiệp	-							
3.2	Phân tích, đánh giá bổ sung thực trạng phát triển kinh tế - xã hội.	15.402.062							
-	Nội nghiệp	15.402.062							
-	Ngoại nghiệp	-							
3.3	Phân tích, đánh giá bổ sung biến đổi khí hậu tác động đến việc sử dụng đất.	7.108.644							
-	Nội nghiệp	7.108.644							
-	Ngoại nghiệp	-							
4	Phân tích, đánh giá bổ sung tình hình quản lý, sử dụng đất, biến động sử dụng đất.	18.956.384							
-	Nội nghiệp	18.956.384							
-	Ngoại nghiệp	-							
4.1	Phân tích, đánh giá bổ sung tình hình thực hiện một số nội dung quản lý nhà nước về đất đai có liên quan đến việc điều chỉnh kế hoạch sử dụng đất cấp tỉnh.	9.478.192							
-	Nội nghiệp	9.478.192							

STT	Nội dung công việc	Chi phí lao động kỹ thuật	Chi phí dụng cụ	Chi phí vật liệu	Chi phí sử dụng thiết bị		Chi phí trực tiếp	Chi phí chung (nội nghiệp 15%; ngoại nghiệp 20%)	Đơn giá sản phẩm
4	B	1	2	3	4	5	6=1+2+3+4+5	7=6*20%, 15%	8=6+7
-	Ngoại nghiệp	-							
4.2	Phân tích, đánh giá bổ sung hiện trạng và biến động sử dụng đất.	9.478.192							
-	Nội nghiệp	9.478.192							
-	Ngoại nghiệp	-							
5	Phân tích, đánh giá kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất cấp tỉnh.	11.847.740							
-	Nội nghiệp	11.847.740							
-	Ngoại nghiệp	-							
6	Phân tích, đánh giá kết quả chuyển mục đích sử dụng đất cấp tỉnh.	11.847.740							
-	Nội nghiệp	11.847.740							
-	Ngoại nghiệp	-							
7	Đánh giá những mặt được, tồn tại và nguyên nhân trong thực hiện kế hoạch sử dụng đất cấp tỉnh.	11.847.740							
-	Nội nghiệp	11.847.740							
-	Ngoại nghiệp	-							
8	Xây dựng các báo cáo chuyên đề (gồm: chuyên đề về đất trồng lúa; 3 loại đất rừng; đất khu công nghiệp, đất khu công nghệ cao, đất khu kinh tế; đất đô thị; đất giao	166.537.140							

STT	Nội dung công việc	Chi phí lao động kỹ thuật	Chi phí dụng cụ	Chi phí vật liệu	Chi phí sử dụng thiết bị		Chi phí trực tiếp	Chi phí chung (nội nghiệp 15%; ngoại nghiệp 20%)	Đơn giá sản phẩm
A	B	1	2	3	4	5	6=1+2+3+4+5	7=6*20%, 15%	8=6+7
	thông) ⁽⁶⁾ ; chỉnh sửa, hoàn thiện báo cáo chuyên đề sau hội thảo.								
-	Nội nghiệp	166.537.140							
-	Ngoại nghiệp	-							
Bước 2	Xây dựng điều chỉnh kế hoạch sử dụng đất cấp tỉnh	1.018.665.579	27.164.083	122.252.848	18.789.265	22.810.393	1.209.682.168	184.668.156	1.394.350.324
-	Nội nghiệp	963.766.867	23.664.071	118.285.308	16.838.909	22.810.393	1.145.365.548	171.804.832	1.317.170.380
-	Ngoại nghiệp	54.898.712	3.500.012	3.967.540	1.950.356	-	64.316.620	12.863.324	77.179.944
1	Xác định diện tích các loại đất cần điều chỉnh, bổ sung để đưa vào kỳ điều chỉnh kế hoạch sử dụng đất 5 năm.	16.465.812							
-	Nội nghiệp	16.465.812							
-	Ngoại nghiệp	-							
1.1	Xác định diện tích các loại đất được phân bổ trong quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất quốc gia trên địa bàn tỉnh.	7.484.460							
-	Nội nghiệp	7.484.460							
-	Ngoại nghiệp	-							
1.2	Xác định diện tích các loại đất do cấp tỉnh xác định.	8.981.352							
-	Nội nghiệp	8.981.352							
-	Ngoại nghiệp	-							
2	Khái quát phương hướng, mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội có liên quan đến điều	28.549.224							

STT	Nội dung công việc	Chi phí lao động kỹ thuật	Chi phí dụng cụ	Chi phí vật liệu	Chi phí sử dụng thiết bị		Chi phí trực tiếp	Chi phí chung (nội nghiệp 15%; ngoại nghiệp 20%)	Đơn giá sản phẩm
					Chi phí thiết bị	Chi phí năng lượng			
<i>A</i>	<i>B</i>	<i>1</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>4</i>	<i>5</i>	<i>6=1+2+3+4+5</i>	<i>7=6*20%; 15%</i>	<i>8=6+7</i>
	chính kế hoạch sử dụng đất cấp tỉnh.								
-	Nội nghiệp	28.549.224							
-	Ngoại nghiệp	-							
	Xác định diện tích các loại đất theo phương án phân bổ và khoanh vùng đất đai trong quy hoạch tỉnh trong thời kỳ điều chỉnh kế hoạch sử dụng đất theo từng năm và đến từng đơn vị hành chính cấp huyện.	8.981.352							
-	Nội nghiệp	8.981.352							
-	Ngoại nghiệp	-							
	Xác định diện tích các loại đất cần chuyển mục đích sử dụng đất quy định tại các điểm a, b, c, d và e Khoản 1 Điều 57 của Luật Đất đai trong kỳ điều chỉnh kế hoạch theo từng năm và đến từng đơn vị hành chính cấp huyện.	16.465.812							
-	Nội nghiệp	16.465.812							
-	Ngoại nghiệp	-							
	Xác định diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng trong kỳ điều chỉnh kế hoạch theo từng năm và đến từng đơn vị hành chính cấp huyện.	7.484.460							
-	Nội nghiệp	7.484.460							

STT	Nội dung công việc	Chi phí lao động kỹ thuật	Chi phí dụng cụ	Chi phí vật liệu	Chi phí sử dụng thiết bị		Chi phí trực tiếp	Chi phí chung (nội nghiệp 15%; ngoại nghiệp 20%)	Đơn giá sản phẩm
					Chi phí thiết bị	Chi phí năng lượng			
A	B	1	2	3	4	5	6=1+2+3+4+5	7=6*20%; 15%	8=6+7
-	<i>Ngoại nghiệp</i>	-							
6	Xác định quy mô, địa điểm công trình, dự án sử dụng đất vào các mục đích quy định tại Điều 61 và Điều 62 của Luật Đất đai để thực hiện trong kỳ điều chỉnh kế hoạch sử dụng đất theo từng năm và đến từng đơn vị hành chính cấp huyện. Đối với dự án hạ tầng kỹ thuật, xây dựng, chỉnh trang khu đô thị, khu dân cư nông thôn phải đồng thời xác định vị trí, diện tích đất thu hồi trong vùng phụ cận để đầu giá quyền sử dụng đất thực hiện dự án nhà ở, thương mại, dịch vụ, sản xuất, kinh doanh.	23.003.532							
-	<i>Nội nghiệp</i>	16.465.812							
-	<i>Ngoại nghiệp</i>	6.537.720							
6.1	Xác định quy mô, địa điểm công trình, dự án sử dụng đất vào các mục đích quy định tại Điều 61 và Điều 62 của Luật Đất đai để thực hiện trong kỳ điều chỉnh kế hoạch sử dụng đất theo từng năm và đến từng đơn vị hành chính cấp huyện.	15.519.072							
-	<i>Nội nghiệp</i>	8.981.352							
-	<i>Ngoại nghiệp</i>	6.537.720							

STT	Nội dung công việc	Chi phí lao động kỹ thuật	Chi phí dụng cụ	Chi phí vật liệu	Chi phí sử dụng thiết bị		Chi phí trực tiếp	Chi phí chung (nội nghiệp 15%; ngoại nghiệp 20%)	Đơn giá sản phẩm
					Chi phí thiết bị	Chi phí năng lượng			
A	B	1	2	3	4	5	6=1+2+3+4+5	7=6*20%; 15%	8=6+7
6.2	Đổi với dự án hạ tầng kỹ thuật, xây dựng, chỉnh trang khu đô thị, khu dân cư nông thôn phải đồng thời xác định vị trí, diện tích đất thu hồi trong vùng phụ cận để đầu giá quyền sử dụng đất thực hiện dự án nhà ở, thương mại, dịch vụ, sản xuất, kinh doanh.	7.484.460							
-	Nội nghiệp	7.484.460							
-	Ngoại nghiệp	-							
7	Dự kiến các nguồn thu chi từ đất theo điều chỉnh kế hoạch sử dụng đất cấp tỉnh.	2.993.784							
-	Nội nghiệp	2.993.784							
-	Ngoại nghiệp	-							
8	Xây dựng các giải pháp thực hiện điều chỉnh kế hoạch sử dụng đất cấp tỉnh.	17.092.170							
-	Nội nghiệp	17.092.170							
-	Ngoại nghiệp	-							
8.1	Giải pháp bảo vệ, cải tạo đất và bảo vệ môi trường.	10.255.302							
-	Nội nghiệp	10.255.302							
-	Ngoại nghiệp	-							
8.2	Giải pháp về nguồn lực thực hiện điều chỉnh kế hoạch sử dụng đất cấp tỉnh.	3.418.434							

STT	Nội dung công việc	Chi phí lao động kỹ thuật	Chi phí dụng cụ	Chi phí vật liệu	Chi phí sử dụng thiết bị		Chi phí trực tiếp	Chi phí chung (nội nghiệp 15%; ngoại nghiệp 20%)	Đơn giá sản phẩm
					Chi phí thiết bị	Chi phí năng lượng			
A	B	1	2	3	4	5	6=1+2+3+4+5	7=6*20%; 15%	8=6+7
-	Nội nghiệp	3.418.434							
-	Ngoại nghiệp	-							
8.3	Giải pháp tổ chức thực hiện và giám sát thực hiện điều chỉnh kế hoạch sử dụng đất cấp tỉnh.	3.418.434							
-	Nội nghiệp	3.418.434							
-	Ngoại nghiệp	-							
9	Lập bản đồ điều chỉnh kế hoạch sử dụng đất cấp tỉnh và bản đồ điều chỉnh kế hoạch sử dụng đất theo các chuyên đề (gồm: bản đồ chuyên đề về đất trồng lúa; 3 loại đất rừng; đất khu công nghiệp, cụm công nghiệp, đất khu công nghệ cao, đất khu kinh tế; đất đô thị; đất giao thông; đất thủy lợi và bản đồ chuyên đề về các khu: sản xuất nông nghiệp; lâm nghiệp; du lịch; bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học; phát triển công nghiệp; đô thị; thương mại - dịch vụ; dân cư nông thôn); chỉnh sửa bản đồ sau hội thảo.	371.190.597							
-	Nội nghiệp	322.829.605							
-	Ngoại nghiệp	48.360.992							
9.1	Lập bản đồ điều chỉnh kế hoạch sử dụng đất cấp tỉnh;	40.388.699							

STT	Nội dung công việc	Chi phí lao động kỹ thuật	Chi phí dụng cụ	Chi phí vật liệu	Chi phí sử dụng thiết bị		Chi phí trực tiếp	Chi phí chung (nội nghiệp 15%; ngoại nghiệp 20%)	Đơn giá sản phẩm
A	B	1	2	3	Chi phí thiết bị	Chi phí năng lượng	4=1+2+3+4+5	7=6*20%; 15%	8=6+7
-	chỉnh sửa bản đồ sau hội thảo.								
-	Nội nghiệp	34.343.575							
-	Ngoại nghiệp	6.045.124							
9.2	Lập bản đồ điều chỉnh kế hoạch sử dụng đất theo các chuyên đề ⁽⁷⁾ ; chỉnh sửa bản đồ chuyên đề sau hội thảo.	330.801.898							
-	Nội nghiệp	288.486.030							
-	Ngoại nghiệp	42.315.868							
10	Lập hệ thống bảng, biểu số liệu phân tích, sơ đồ, biểu đồ.	23.929.038							
-	Nội nghiệp	23.929.038							
-	Ngoại nghiệp	-							
11	Xây dựng các báo cáo chuyên đề (gồm: chuyên đề về đất trồng lúa; 3 loại đất rừng; đất khu công nghiệp, cụm công nghiệp, đất khu kinh tế; đất đô thị; đất giao thông; đất thủy lợi và chuyên đề về các khu: sản xuất nông nghiệp; lâm nghiệp; du lịch; bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học; phát triển công nghiệp; đô thị; thương mại - dịch vụ; dân cư nông thôn) ⁽⁸⁾ ; chỉnh sửa báo cáo chuyên đề sau hội thảo.	502.509.798							
-	Nội nghiệp	502.509.798							

STT	Nội dung công việc	Chi phí lao động kỹ thuật	Chi phí dụng cụ	Chi phí vật liệu	Chi phí sử dụng thiết bị		Chi phí trực tiếp	Chi phí chung (ngoại nghiệp 15%; ngoại nghiệp 20%)	Đơn giá sản phẩm
A	B	1	2	3	4	5	6=1+2+3+4+5	7=6*20%; 15%	8=6+7
-	Ngoại nghiệp	-							
Bước 3	Xây dựng báo cáo thuyết minh tổng hợp và các tài liệu có liên quan	138.776.380	3.404.776	15.874.681	2.377.085	2.996.594	163.429.516	24.780.948	188.210.464
-	Nội nghiệp	134.242.537	3.108.741	15.539.101	2.212.121	2.996.594	158.099.094	23.714.864	181.813.958
-	Ngoại nghiệp	4.533.843	296.035	335.580	164.964	-	5.330.422	1.066.084	6.396.506
1	Xây dựng báo cáo thuyết minh tổng hợp.	76.914.765							
-	Nội nghiệp	76.914.765							
-	Ngoại nghiệp	-							
2	Hoàn thiện hệ thống bảng, biểu số liệu, sơ đồ, biểu đồ.	13.673.736							
-	Nội nghiệp	13.673.736							
-	Ngoại nghiệp	-							
3	Hoàn thiện bản đồ điều chỉnh kế hoạch sử dụng đất cấp tỉnh	15.523.787							
-	Nội nghiệp	10.989.944							
-	Ngoại nghiệp	4.533.843							
4	Chỉnh sửa, hoàn thiện báo cáo thuyết minh tổng hợp; hệ thống bảng, biểu số liệu, sơ đồ, biểu đồ; bản đồ điều chỉnh kế hoạch sử dụng đất sau hội thảo; chỉnh sửa, hoàn thiện hồ sơ, tài liệu sau báo cáo Thủ tướng Chính phủ.	25.638.255							
-	Nội nghiệp	25.638.255							

STT	Nội dung công việc	Chi phí lao động kỹ thuật	Chi phí dụng cụ	Chi phí vật liệu	Chi phí sử dụng thiết bị		Chi phí trực tiếp	Chi phí chung (nội nghiệp 15%; ngoại nghiệp 20%)	Đơn giá sản phẩm
A	B	1	2	3	Chi phí thiết bị	Chi phí năng lượng	4=1+2+3+4+5	7=6*20%; 15%	8=6+7
-	Ngoại nghiệp	-							
5	Dự thảo các văn bản trình duyệt điều chỉnh kế hoạch sử dụng đất cấp tỉnh.	6.836.868							
-	Nội nghiệp	6.836.868							
-	Ngoại nghiệp	-							
6	Nhân sao hồ sơ, tài liệu phục vụ trình duyệt điều chỉnh kế hoạch sử dụng đất cấp tỉnh.	188.969							
-	Nội nghiệp	188.969							
-	Ngoại nghiệp	-							

* Ghi chú:

(6) Đơn giá tại khoản 8, Bước 1 được tính cho 05 báo cáo chuyên đề. Khi số báo cáo chuyên đề thay đổi thì tính lại theo phương pháp nội suy.

(7) Đơn giá tại điểm 9.2, khoản 9, Bước 2 được tính cho 14 bản đồ chuyên đề. Khi số bản đồ chuyên đề thay đổi thì tính lại theo phương pháp nội suy.

(8) Đơn giá tại khoản 11, Bước 2 được tính cho 14 báo cáo chuyên đề. Khi số báo cáo chuyên đề thay đổi thì tính lại theo phương pháp nội suy.

3. Hệ số điều chỉnh và nguyên tắc áp dụng việc lập, điều chỉnh kế hoạch sử dụng đất cấp tỉnh

Giải thích từ ngữ:

- M_T : Mức cụ thể cho từng tỉnh;
- M_H : Mức cụ thể cho từng huyện;

- M_{tb} : Đơn giá cho việc lập, điều chỉnh kế hoạch sử dụng đất cấp tỉnh/huyện;
- K_{kt} : Hệ số áp lực về kinh tế;
- K_{ds} : Hệ số áp lực về dân số;
- K_s : Hệ số quy mô diện tích;
- K_{hc} : Hệ số đơn vị hành chính;
- K_{dt} : Hệ số áp lực về đô thị;

Đơn giá cho việc lập, điều chỉnh kế hoạch sử dụng đất cấp tỉnh được quy định trong tập đơn giá này (M_{tb}) áp dụng cho đơn vị tính có hệ số quy mô diện tích $K_s=1$ (diện tích trung bình là 500.000 ha), hệ số đơn vị hành chính $K_{hc}=1$ (số đơn vị hành chính cấp huyện trung bình là 11 huyện/tỉnh), hệ số áp lực về kinh tế $K_{kt}=1$, hệ số áp lực về dân số $K_{ds}=1$, hệ số áp lực về đô thị $K_{dt}=1$.

Mức cụ thể cho từng tỉnh (MT) tính theo công thức sau:

$$- M_T = M_{tb} K_{kt} K_{ds} K_s K_{hc} K_{dt}$$

Trong đó:

- K_{kt} : Hệ số áp lực về kinh tế, được quy định chi tiết tại bảng sau:

Bảng số 01

GRDP bình quân/người (triệu đồng)	Tốc độ tăng trưởng kinh tế (%)						
	<5,0	5,0-<6,0	6,0-<7,0	7,0-<8,0	8,0-<9,0	9,0-<10,0	≥ 10,0
<35	0,90	0,95	1,0	1,05	1,10	1,15	1,20
35 - <40	0,95	1,0	1,05	1,10	1,15	1,20	1,25
40 - <45	1,0	1,05	1,10	1,15	1,20	1,25	1,30
45 - <50	1,05	1,10	1,15	1,20	1,25	1,30	1,35
50 - <55	1,10	1,15	1,20	1,25	1,30	1,35	1,40

55 - <60	1,15	1,20	1,25	1,30	1,35	1,40	1,45
≥60	1,20	1,25	1,30	1,35	1,40	1,45	1,50

** Ghi chú: Các chỉ tiêu về kinh tế lấy theo Nghị quyết của HĐND cấp tỉnh về việc phê duyệt kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội (số liệu năm định hình kế hoạch) với giá so sánh năm 2010.*

- K_{ds} : Hệ số áp lực về dân số, được quy định chi tiết tại bảng sau:

Bảng số 02

Mật độ dân số trung bình (người/km ²)	K_{ds}
< 110	0,70
110 - < 290	0,71 - 0,99
290 - < 350	1,00 - 1,03
350 - < 500	1,04 - 1,07
500 - < 700	1,08 - 1,13
700 - < 900	1,14 - 1,19
900 - < 1.100	1,20 - 1,25
1.100 - < 1.300	1,26 - 1,31
1.300 - < 1.500	1,32 - 1,37
≥ 1.500	1,38

** Ghi chú: Số liệu mật độ dân số trung bình lấy theo số liệu của ngành Thống kê tại thời điểm năm hiện trạng; Hệ số áp lực về dân số được tính theo phương pháp nội suy.*

- K_s : Hệ số quy mô diện tích, được quy định chi tiết tại bảng sau:

Bảng số 03

Diện tích tự nhiên (ha)	K_s
<100.000	0,65
100.000 - < 200.000	0,66 - 0,76
200.000 - < 300.000	0,77 - 0,86
300.000 - < 500.000	0,87 - 0,99
500.000 - < 700.000	1,00 - 1,06
700.000 - < 900.000	1,07 - 1,11
900.000 - < 1.200.000	1,12 - 1,19
≥ 1.200.000	1,20

* Ghi chú: Số liệu về diện tích tự nhiên lấy theo số liệu của ngành Thống kê tại thời điểm năm hiện trạng; Hệ số quy mô diện tích được tính theo phương pháp nội suy.

- K_{hc}: Hệ số đơn vị hành chính, được quy định chi tiết tại bảng sau:

Bảng số 04

Số đơn vị hành chính cấp huyện	K_{hc}
< 8	0,80
8 - <11	0,81 - 0,99
11 - < 16	1,00 - 1,20
16 - < 20	1,21 - 1,40
≥ 20	1,45

* Ghi chú: Số liệu số đơn vị hành chính cấp huyện lấy theo số liệu của ngành Thống kê tại thời điểm năm hiện trạng; Hệ số đơn vị hành chính được tính theo phương pháp nội suy.

- K_{dt} : Hệ số áp lực về đô thị, được quy định chi tiết tại bảng sau:

Bảng số 05

Loại đô thị của các thành phố trực thuộc TW	K_{dt}
Đô thị loại I	1,50
Đô thị đặc biệt	2,00



STT	Nội dung công việc	Chi phí lao động kỹ thuật	Chi phí dụng cụ	Chi phí vật liệu	Chi phí sử dụng thiết bị		Chi phí trực tiếp	Chi phí chung (nội nghiệp 15%; ngoại nghiệp 20%)	Đơn giá sản phẩm
					Chi phí thiết bị	Chi phí năng lượng			
A	B	1	2	3	4	5	6=1+2+3+4+5	7=6*20%; 15%	8=6+7
-	Nội nghiệp	18.268.452							
-	Ngoại nghiệp	-							
1.2	Điều tra, thu thập các thông tin, tài liệu về nhu cầu sử dụng đất và các dự án sử dụng đất do các ngành, lĩnh vực xác định và đề xuất.	9.134.226							
-	Nội nghiệp	9.134.226							
-	Ngoại nghiệp	-							
1.3	Điều tra, thu thập các thông tin, tài liệu về nhu cầu sử dụng đất do Ủy ban nhân dân cấp dưới trực tiếp xác định.	8.119.312							
-	Nội nghiệp	8.119.312							
-	Ngoại nghiệp	-							
1.4	Phân loại và đánh giá các thông tin, tài liệu thu thập được.	13.193.882							
-	Nội nghiệp	13.193.882							
-	Ngoại nghiệp	-							
2	Điều tra, khảo sát thực địa	18.072.464							
-	Nội nghiệp	-							
-	Ngoại nghiệp	18.072.464							
2.1	Xác định những nội dung cần điều tra khảo sát thực địa; xây dựng kế hoạch khảo sát thực địa.	1.129.529							

STT	Nội dung công việc	Chi phí lao động kỹ thuật	Chi phí dụng cụ	Chi phí vật liệu	Chi phí sử dụng thiết bị		Chi phí trực tiếp	Chi phí chung (nội nghiệp 15%; ngoại nghiệp 20%)	Đơn giá sản phẩm
					Chi phí thiết bị	Chi phí năng lượng			
A	B	1	2	3	4	5	6=1+2+3+4+5	7=6*20%; 15%	8=6+7
-	Nội nghiệp	-							
-	Ngoại nghiệp	1.129.529							
2.2	Điều tra, khảo sát thực địa.	13.554.348							
-	Nội nghiệp	-							
-	Ngoại nghiệp	13.554.348							
2.3	Chỉnh lý bỏ sung thông tin, tài liệu trên cơ sở kết quả điều tra, khảo sát thực địa.	3.388.587							
-	Nội nghiệp	-							
-	Ngoại nghiệp	3.388.587							
3	Tổng hợp, xử lý các thông tin, tài liệu.	32.477.248							
-	Nội nghiệp	32.477.248							
-	Ngoại nghiệp	-							
4	Lập báo cáo kết quả điều tra, thu thập các thông tin, tài liệu.	8.119.312							
-	Nội nghiệp	8.119.312							
-	Ngoại nghiệp	-							
Bước 2	Phân tích, đánh giá điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội và môi trường tác động đến việc sử dụng đất	119.025.204	3.740.125	6.656.120	2.252.380	3.144.333	134.818.162	20.222.724	155.040.886
-	Nội nghiệp	119.025.204	3.740.125	6.656.120	2.252.380	3.144.333	134.818.162	20.222.724	155.040.886
-	Ngoại nghiệp	-	-	-	-	-	-	-	-
1	Phân tích, đánh giá điều kiện tự nhiên, các nguồn tài nguyên và môi trường.	14.208.796							

STT	Nội dung công việc	Chi phí lao động kỹ thuật	Chi phí dụng cụ	Chi phí vật liệu	Chi phí sử dụng thiết bị		Chi phí trực tiếp	Chi phí chung (nội nghiệp 15%; ngoại nghiệp 20%)	Đơn giá sản phẩm
					Chi phí thiết bị	Chi phí năng lượng			
<i>A</i>	<i>B</i>	<i>I</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>4</i>	<i>5</i>	<i>6=1+2+3+4+5</i>	<i>7=6*20%; 15%</i>	<i>8=6+7</i>
-	Nội nghiệp	14.208.796							
-	Ngoại nghiệp	-							
1.1	Phân tích đặc điểm điều kiện tự nhiên.	8.119.312							
-	Nội nghiệp	8.119.312							
-	Ngoại nghiệp	-							
1.2	Phân tích đặc điểm các nguồn tài nguyên.	4.059.656							
-	Nội nghiệp	4.059.656							
-	Ngoại nghiệp	-							
1.3	Phân tích hiện trạng môi trường.	1.014.914							
-	Nội nghiệp	1.014.914							
-	Ngoại nghiệp	-							
1.4	Đánh giá chung.	1.014.914							
-	Nội nghiệp	1.014.914							
-	Ngoại nghiệp	-							
2	Phân tích, đánh giá thực trạng phát triển kinh tế - xã hội.	15.223.710							
-	Nội nghiệp	15.223.710							
-	Ngoại nghiệp	-							
2.1	Phân tích khái quát thực trạng phát triển kinh tế - xã hội.	4.059.656							
-	Nội nghiệp	4.059.656							
-	Ngoại nghiệp	-							

STT	Nội dung công việc	Chi phí lao động kỹ thuật	Chi phí dụng cụ	Chi phí vật liệu	Chi phí sử dụng thiết bị		Chi phí trực tiếp	Chi phí chung (nội nghiệp 15%; ngoại nghiệp 20%)	Đơn giá sản phẩm
A	B	1	2	3	Chi phí thiết bị	Chi phí năng lượng	6=1+2+3+4+5	7=6*20%; 15%	8=6+7
2.2	Phân tích thực trạng phát triển các ngành, lĩnh vực.	5.074.570							
-	Nội nghiệp	5.074.570							
-	Ngoại nghiệp	-							
2.3	Phân tích tình hình dân số, lao động, việc làm và thu nhập, tập quán có liên quan đến sử dụng đất.	4.059.656							
-	Nội nghiệp	4.059.656							
-	Ngoại nghiệp	-							
2.4	Phân tích thực trạng phát triển đô thị và phát triển nông thôn; thực trạng phát triển cơ sở hạ tầng.	1.014.914							
-	Nội nghiệp	1.014.914							
-	Ngoại nghiệp	-							
2.5	Đánh giá chung.	1.014.914							
-	Nội nghiệp	1.014.914							
-	Ngoại nghiệp	-							
3	Phân tích, đánh giá về biến đổi khí hậu tác động đến việc sử dụng đất.	12.178.968							
-	Nội nghiệp	12.178.968							
-	Ngoại nghiệp	-							
3.1	Nước biển dâng, xâm nhập mặn.	4.059.656							
-	Nội nghiệp	4.059.656							

STT	Nội dung công việc	Chi phí lao động kỹ thuật	Chi phí dụng cụ	Chi phí vật liệu	Chi phí sử dụng thiết bị		Chi phí trực tiếp	Chi phí chung (nội nghiệp 15%; ngoại nghiệp 20%)	Đơn giá sản phẩm
A	B	1	2	3	Chi phí thiết bị	Chi phí năng lượng	6=1+2+3+4+5	7=6*20%; 15%	8=6+7
-	Ngoại nghiệp	-							
3.2	Hoang mạc hóa, xói mòn, sụt lở đất.	8.119.312							
-	Nội nghiệp	8.119.312							
-	Ngoại nghiệp	-							
4	Lập bản đồ chuyên đề ⁽⁹⁾ , chỉnh sửa bản đồ chuyên đề sau hội thảo.	40.596.560							
-	Nội nghiệp	40.596.560							
-	Ngoại nghiệp	-							
5	Xây dựng các báo cáo chuyên đề ⁽¹⁰⁾ , chỉnh sửa báo cáo chuyên đề sau hội thảo.	36.817.170							
-	Nội nghiệp	36.817.170							
-	Ngoại nghiệp	-							
Bước 3	Phân tích, đánh giá tình hình quản lý, sử dụng đất, biến động sử dụng đất; kết quả thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cấp huyện kỳ trước và tiềm năng đất đai	678.255.076	21.427.679	37.687.026	12.718.462	17.620.784	767.709.027	115.768.643	883.477.670
-	Nội nghiệp	666.959.786	20.959.594	37.300.780	12.622.299	17.620.784	755.463.243	113.319.486	868.782.729
-	Ngoại nghiệp	11.295.290	468.085	386.246	96.163	-	12.245.784	2.449.157	14.694.941
1	Phân tích, đánh giá tình hình thực hiện một số nội dung quản lý nhà nước về đất đai liên quan đến việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng	14.726.868							

STT	Nội dung công việc	Chi phí lao động kỹ thuật	Chi phí dụng cụ	Chi phí vật liệu	Chi phí sử dụng thiết bị		Chi phí trực tiếp	Chi phí chung (nội nghiệp 15%; ngoại nghiệp 20%)	Đơn giá sản phẩm
					Chi phí thiết bị	Chi phí năng lượng			
A	B	1	2	3	4	5	6=1+2+3+4+5	7=6*20%. 15%	8=6+7
	đất cấp huyện.								
-	Nội nghiệp	14.726.868							
-	Ngoại nghiệp	-							
1.1	Tình hình thực hiện.	4.908.956							
-	Nội nghiệp	4.908.956							
-	Ngoại nghiệp	-							
1.2	Phân tích, đánh giá những mặt được, những tồn tại và nguyên nhân.	4.908.956							
-	Nội nghiệp	4.908.956							
-	Ngoại nghiệp	-							
1.3	Bài học kinh nghiệm.	4.908.956							
-	Nội nghiệp	4.908.956							
-	Ngoại nghiệp	-							
2	Phân tích, đánh giá hiện trạng và biến động sử dụng đất.	19.635.824							
-	Nội nghiệp	19.635.824							
-	Ngoại nghiệp	-							
2.1	Hiện trạng sử dụng đất theo từng loại đất.	4.908.956							
-	Nội nghiệp	4.908.956							
-	Ngoại nghiệp	-							
2.2	Biến động sử dụng đất theo từng loại đất trong kỳ quy hoạch trước.	4.908.956							

STT	Nội dung công việc	Chi phí lao động kỹ thuật	Chi phí dụng cụ	Chi phí vật liệu	Chi phí sử dụng thiết bị		Chi phí trực tiếp	Chi phí chung (nội nghiệp 15%; ngoại nghiệp 20%)	Đơn giá sản phẩm
					Chi phí thiết bị	Chi phí năng lượng			
A	B	1	2	3	4	5	6=1+2+3+4+5	7=6*20%; 15%	8=6+7
-	Nội nghiệp	4.908.956							
-	Ngoại nghiệp	-							
2.3	Phân tích, đánh giá hiệu quả kinh tế, xã hội, môi trường trong việc sử dụng đất.	4.908.956							
-	Nội nghiệp	4.908.956							
-	Ngoại nghiệp	-							
2.4	Phân tích, đánh giá những tồn tại và nguyên nhân.	4.908.956							
-	Nội nghiệp	4.908.956							
-	Ngoại nghiệp	-							
3	Phân tích, đánh giá kết quả thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cấp huyện kỳ trước.	19.635.824							
-	Nội nghiệp	19.635.824							
-	Ngoại nghiệp	-							
3.1	Kết quả thực hiện các chỉ tiêu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cấp huyện kỳ trước.	4.908.956							
-	Nội nghiệp	4.908.956							
-	Ngoại nghiệp	-							
3.2	Phân tích, đánh giá kết quả chuyển mục đích sử dụng đất.	4.908.956							
-	Nội nghiệp	4.908.956							
-	Ngoại nghiệp	-							

STT	Nội dung công việc	Chi phí lao động kỹ thuật	Chi phí dụng cụ	Chi phí vật liệu	Chi phí sử dụng thiết bị		Chi phí trực tiếp	Chi phí chung (nội nghiệp 15%; ngoại nghiệp 20%)	Đơn giá sản phẩm
					Chi phí thiết bị	Chi phí năng lượng			
A	B	1	2	3	4	5	6=1+2+3+4+5	7=6*20%, 15%	8=6+7
3.3	Phân tích, đánh giá kết quả đũa đất chưa sử dụng vào sử dụng.	2.454.478							
-	Nội nghiệp	2.454.478							
-	Ngoại nghiệp	-							
3.4	Phân tích, đánh giá những mất được, những tồn tại và nguyên nhân.	4.908.956							
-	Nội nghiệp	4.908.956							
-	Ngoại nghiệp	-							
3.5	Bài học kinh nghiệm.	2.454.478							
-	Nội nghiệp	2.454.478							
-	Ngoại nghiệp	-							
4	Phân tích, đánh giá tiềm năng đất đai.	23.033.024							
-	Nội nghiệp	23.033.024							
-	Ngoại nghiệp	-							
4.1	Phân tích, đánh giá tiềm năng đất đai cho lĩnh vực nông nghiệp.	11.516.512							
-	Nội nghiệp	11.516.512							
-	Ngoại nghiệp	-							
4.2	Phân tích, đánh giá tiềm năng đất đai cho lĩnh vực phi nông nghiệp.	11.516.512							
-	Nội nghiệp	11.516.512							

STT	Nội dung công việc	Chi phí lao động kỹ thuật	Chi phí dụng cụ	Chi phí vật liệu	Chi phí sử dụng thiết bị		Chi phí trực tiếp	Chi phí chung (nội nghiệp 15%; ngoại nghiệp 20%)	Đơn giá sản phẩm
					Chi phí thiết bị	Chi phí năng lượng			
<i>A</i>	<i>B</i>	<i>1</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>4</i>	<i>5</i>	$6=1+2+3+4+5$	$7=6*20\%, 15\%$	$8=6+7$
-	Ngoại nghiệp	-							
5	Lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất phục vụ quy hoạch sử dụng đất cấp huyện.	9.134.226							
-	Nội nghiệp	9.134.226							
-	Ngoại nghiệp	-							
6	Xây dựng các báo cáo chuyên đề (gồm: chuyên đề về đất trồng lúa; 3 loại đất rừng: đất nuôi trồng thủy sản; đất làm muối; đất khu công nghiệp, cụm công nghiệp, đất khu công nghệ cao, đất khu kinh tế; đất thương mại - dịch vụ, đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất đô thị; đất giao thông; đất thủy lợi và chuyên đề về các khu: sản xuất nông nghiệp; lâm nghiệp; du lịch; bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học; phát triển công nghiệp; đô thị; thương mại - dịch vụ; dân cư nông thôn); bản đồ kết quả rà soát quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cấp huyện kỳ trước; chỉnh sửa báo cáo chuyên đề và bản đồ sau hội thảo.	592.089.310							
-	Nội nghiệp	580.794.020							
-	Ngoại nghiệp	11.295.290							

STT	Nội dung công việc	Chi phí lao động kỹ thuật	Chi phí dụng cụ	Chi phí vật liệu	Chi phí sử dụng thiết bị		Chi phí trực tiếp	Chi phí chung (nội nghiệp 15%; ngoài nghiệp 20%)	Đơn giá sản phẩm
					Chi phí thiết bị	Chi phí năng lượng			
A	B	1	2	3	4	5	6=1+2+3+4+5	7=6*20%; 15%	8=6+7
6.1	Xây dựng các báo cáo chuyên đề (gồm: chuyên đề về đất trồng lúa; 3 loại đất rừng; đất nuôi trồng thủy sản; đất làm muối; đất khu công nghiệp, cụm công nghiệp, đất khu công nghệ cao, đất khu kinh tế; đất thương mại - dịch vụ, đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất đô thị; đất giao thông; đất thủy lợi và chuyên đề về các khu: sản xuất nông nghiệp; lâm nghiệp; du lịch; bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học; phát triển công nghiệp; đô thị; thương mại - dịch vụ; dân cư nông thôn ⁽¹¹⁾ ; chỉnh sửa báo cáo chuyên đề sau hội thảo.	489.451.760							
-	Nội nghiệp	489.451.760							
-	Ngoại nghiệp	-							
6.2	Xây dựng bản đồ kết quả rà soát quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cấp huyện kỳ trước; chỉnh sửa bản đồ sau hội thảo.	102.637.550							
-	Nội nghiệp	91.342.260							
-	Ngoại nghiệp	11.295.290							
Bước 4	Xây dựng quy hoạch sử dụng đất cấp huyện	1.460.903.740	46.350.776	80.746.219	27.189.233	37.432.862	1.652.622.830	250.281.223	1.902.904.053
-	Nội nghiệp	1.416.853.802	44.525.691	79.240.227	26.814.288	37.432.862	1.604.866.870	240.730.031	1.845.596.901

STT	Nội dung công việc	Chi phí lao động kỹ thuật	Chi phí dụng cụ	Chi phí vật liệu	Chi phí sử dụng thiết bị		Chi phí trực tiếp	Chi phí chung (nội nghiệp 15%; ngoài nghiệp 20%)	Đơn giá sản phẩm
A	B	1	2	3	Chi phí thiết bị	Chi phí năng lượng	6=1+2+3+4+5	7=6*20%; 15%	8=6+7
-	Ngoại nghiệp	44.049.938	1.825.085	1.505.992	374.945	-	47.755.960	9.551.192	57.307.152
1	Khái quát phương hướng, mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội.	12.272.390							
-	Nội nghiệp	12.272.390							
-	Ngoại nghiệp	-							
2	Xác định định hướng sử dụng đất.	84.002.404							
-	Nội nghiệp	78.543.296							
-	Ngoại nghiệp	5.459.108							
3	Xây dựng quy hoạch sử dụng đất cấp huyện.	193.099.740							
-	Nội nghiệp	176.722.416							
-	Ngoại nghiệp	16.377.324							
3.1	Xác định các chỉ tiêu phát triển kinh tế - xã hội trong kỳ quy hoạch sử dụng đất cấp huyện.	9.817.912							
-	Nội nghiệp	9.817.912							
-	Ngoại nghiệp	-							
3.2	Xác định các chỉ tiêu sử dụng đất theo loại đất gồm chỉ tiêu sử dụng đất do quy hoạch tỉnh phân bổ cho cấp huyện và chỉ tiêu sử dụng đất theo nhu cầu sử dụng đất của cấp huyện và cấp xã.	80.193.752							
-	Nội nghiệp	63.816.428							

STT	Nội dung công việc	Chi phí lao động kỹ thuật	Chi phí dụng cụ	Chi phí vật liệu	Chi phí sử dụng thiết bị		Chi phí trực tiếp	Chi phí chung (nội nghiệp 15%; ngoại nghiệp 20%)	Đơn giá sản phẩm
A	B	1	2	3	Chi phí thiết bị	Chi phí năng lượng	6=1+2+3+4+5	7=6*20%; 15%	8=6+7
-	Ngoại nghiệp	16.377.324							
3.3	Xác định nhu cầu sử dụng đất cho các ngành, lĩnh vực trong kỳ quy hoạch đến từng đơn vị hành chính cấp xã.	19.635.824							
-	Nội nghiệp	19.635.824							
-	Ngoại nghiệp	-							
3.4	Tổng hợp nhu cầu sử dụng đất, cân đối để xác định các chỉ tiêu sử dụng đất nêu tại điểm b và điểm c khoản 3, Bước này phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã.	19.635.824							
-	Nội nghiệp	19.635.824							
-	Ngoại nghiệp	-							
3.5	Xác định các chỉ tiêu sử dụng đất theo khu chức năng.	63.816.428							
-	Nội nghiệp	63.816.428							
-	Ngoại nghiệp	-							
4	Đánh giá tác động của phương án quy hoạch sử dụng đất đến kinh tế, xã hội và môi trường.	109.097.336							
-	Nội nghiệp	98.179.120							
-	Ngoại nghiệp	10.918.216							
4.1	Đánh giá tác động của phương án quy hoạch sử dụng đất đến nguồn thu từ việc giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích	40.498.887							

STT	Nội dung công việc	Chi phí lao động kỹ thuật	Chi phí dụng cụ	Chi phí vật liệu	Chi phí sử dụng thiết bị		Chi phí trực tiếp	Chi phí chung (nội nghiệp 15%; ngoại nghiệp 20%)	Đơn giá sản phẩm
					Chi phí thiết bị	Chi phí năng lượng			
A	B	1	2	3	4	5	6=1+2+3+4+5	7=6*20%; 15%	8=6+7
	sử dụng đất và chi phí cho việc bồi thường, hỗ trợ, tái định cư.								
-	Nội nghiệp	40.498.887							
-	Ngoại nghiệp	-							
	Đánh giá tác động của phương án quy hoạch sử dụng đất đến khả năng bảo đảm an ninh lương thực.	9.817.912							
-	Nội nghiệp	9.817.912							
-	Ngoại nghiệp	-							
4.3	Đánh tác động của phương án quy hoạch sử dụng đất đối với việc giải quyết quỹ đất ở, mức độ ảnh hưởng đến đời sống các hộ dân phải di dời chỗ ở, số lao động phải chuyển đổi nghề nghiệp do chuyển mục đích sử dụng đất.	26.872.323							
-	Nội nghiệp	15.954.107							
-	Ngoại nghiệp	10.918.216							
4.4	Đánh giá tác động của phương án quy hoạch sử dụng đất đến quá trình đô thị hóa và phát triển hạ tầng.	11.045.151							
-	Nội nghiệp	11.045.151							
-	Ngoại nghiệp	-							
4.5	Đánh giá tác động của phương án quy hoạch sử dụng đất việc	11.045.151							

STT	Nội dung công việc	Chi phí lao động kỹ thuật	Chi phí dụng cụ	Chi phí vật liệu	Chi phí sử dụng thiết bị		Chi phí trực tiếp	Chi phí chung (nội nghiệp 15%; ngoại nghiệp 20%)	Đơn giá sản phẩm
					Chi phí thiết bị	Chi phí năng lượng			
A	B	1	2	3	4	5	6=1+2+3+4+5	7=6*20%; 15%	8=6+7
	tôn tạo di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh, bảo tồn văn hóa các dân tộc.								
-	Nội nghiệp	11.045.151							
-	Ngoại nghiệp	-							
	Đánh giá tác động của phương án quy hoạch sử dụng đất đến khả năng khai thác hợp lý tài nguyên thiên nhiên; yêu cầu bảo tồn, phát triển diện tích rừng và tỷ lệ che phủ.	9.817.912							
-	Nội nghiệp	9.817.912							
-	Ngoại nghiệp	-							
5	Xây dựng các giải pháp thực hiện quy hoạch sử dụng đất cấp huyện.	46.066.048							
-	Nội nghiệp	46.066.048							
-	Ngoại nghiệp	-							
5.1	Giải pháp bảo vệ, cải tạo đất và bảo vệ môi trường.	11.516.512							
-	Nội nghiệp	11.516.512							
-	Ngoại nghiệp	-							
5.2	Giải pháp về nguồn lực thực hiện quy hoạch sử dụng đất cấp huyện.	11.516.512							
-	Nội nghiệp	11.516.512							
-	Ngoại nghiệp	-							

STT	Nội dung công việc	Chi phí lao động kỹ thuật	Chi phí dụng cụ	Chi phí vật liệu	Chi phí sử dụng thiết bị		Chi phí trực tiếp	Chi phí chung (nội nghiệp 15%; ngoại nghiệp 20%)	Đơn giá sản phẩm
					Chi phí thiết bị	Chi phí năng lượng			
A	B	1	2	3	4	5	6=1+2+3+4+5	7=6*20%, 15%	8=6+7
5.3	Giải pháp tổ chức thực hiện và giám sát thực hiện quy hoạch sử dụng đất cấp huyện.	11.516.512							
-	Nội nghiệp	11.516.512							
-	Ngoại nghiệp	-							
5.4	Các giải pháp khác.	11.516.512							
-	Nội nghiệp	11.516.512							
-	Ngoại nghiệp	-							
6	Xây dựng hệ thống bảng, biểu số liệu phân tích, sơ đồ, biểu đồ.	58.907.472							
-	Nội nghiệp	58.907.472							
-	Ngoại nghiệp	-							
7	Lập bản đồ quy hoạch sử dụng đất cấp huyện.	102.637.550							
-	Nội nghiệp	91.342.260							
-	Ngoại nghiệp	11.295.290							
7.1	Bản đồ quy hoạch sử dụng đất cấp huyện.	102.637.550							
-	Nội nghiệp	91.342.260							
-	Ngoại nghiệp	11.295.290							
7.2	Bản đồ chi tiết đến từng đơn vị hành chính cấp xã các khu vực quy hoạch đất trồng lúa, khu vực quy hoạch chuyển mục đích sử dụng đất quy định tại các điểm a, b, c, d và	-							

STT	Nội dung công việc	Chi phí lao động kỹ thuật	Chi phí dụng cụ	Chi phí vật liệu	Chi phí sử dụng thiết bị		Chi phí trực tiếp	Chi phí chung (nội nghiệp 15%; ngoài nghiệp 20%)	Đơn giá sản phẩm
					Chi phí thiết bị	Chi phí năng lượng			
<i>A</i>	<i>B</i>	<i>1</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>4</i>	<i>5</i>	<i>6=1+2+3+4+5</i>	<i>7=6*20%; 15%</i>	<i>8=6+7</i>
	e Khoản 1 Điều 57 của Luật Đất đai.								
-	Nội nghiệp	-							
-	Ngoại nghiệp	-							
8	Lập bản đồ chuyên đề (gồm: bản đồ định hướng sử dụng đất; bản đồ chuyên đề về đất trồng lúa; 3 loại đất rừng; đất nuôi tr ồng thủy sản; đất làm muối; đất khu công nghiệp, cụm công nghiệp, đất khu công nghệ cao, đất khu kinh tế; đất thương mại - dịch vụ, đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất đô thị; đất giao thông; đất thủy lợi và chuyên đề về các khu: sản xuất nông nghiệp; lâm nghiệp; du lịch; bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học; phát triển công nghiệp; đô thị; thương mại - dịch vụ; dân cư nông thôn ⁽¹²⁾ ; chỉnh sửa bản đồ chuyên đề sau hội thảo.	365.369.040							
-	Nội nghiệp	365.369.040							
-	Ngoại nghiệp	-							
9	Xây dựng các báo cáo chuyên đề (gồm: chuyên đề về đất trồng lúa; 3 loại đất rừng; đất nuôi trồng thủy sản; đất làm muối; đất khu công nghiệp,	489.451.760							

STT	Nội dung công việc	Chi phí lao động kỹ thuật	Chi phí dụng cụ	Chi phí vật liệu	Chi phí sử dụng thiết bị		Chi phí trực tiếp	Chi phí chung (nội nghiệp 15%; ngoại nghiệp 20%)	Đơn giá sản phẩm
					Chi phí thiết bị	Chi phí năng lượng			
A	B	1	2	3	4	5	6=1+2+3+4+5	7=6*20%; 15%	8=6+7
	cùng công nghiệp, đất khu công nghệ cao, đất khu kinh tế; đất thương mại - dịch vụ, đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất đô thị; đất giao thông; đất thủy lợi và chuyên đề về các khu: sản xuất nông nghiệp; lâm nghiệp; du lịch; bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học; phát triển công nghiệp; đô thị; thương mại - dịch vụ; dân cư nông thôn) ⁽¹³⁾ ; chỉnh sửa báo cáo chuyên đề sau hội thảo.								
-	Nội nghiệp	489.451.760							
-	Ngoại nghiệp	-							
Bước 5	Lập kế hoạch sử dụng đất năm đầu của quy hoạch sử dụng đất cấp huyện	172.710.559	5.604.014	9.291.958	3.091.663	4.111.284	194.809.478	30.155.130	224.964.608
-	Nội nghiệp	155.485.665	4.890.296	8.703.024	2.945.037	4.111.284	176.135.307	26.420.296	202.555.603
-	Ngoại nghiệp	17.224.894	713.718	588.933	146.626	-	18.674.171	3.734.834	22.409.005
1	Xác định các chỉ tiêu sử dụng đất cấp tỉnh đã phân bổ cho cấp huyện trong năm kế hoạch và phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã.	9.817.912							
-	Nội nghiệp	9.817.912							
-	Ngoại nghiệp	-							
2	Xác định nhu cầu sử dụng đất cho các ngành, lĩnh vực trong	14.726.868							

STT	Nội dung công việc	Chi phí lao động kỹ thuật	Chi phí dụng cụ	Chi phí vật liệu	Chi phí sử dụng thiết bị		Chi phí trực tiếp	Chi phí chung (nội nghiệp 15%; ngoại nghiệp 20%)	Đơn giá sản phẩm
					Chi phí thiết bị	Chi phí năng lượng			
A	B	1	2	3	4	5	6=1+2+3+4+5	7=6*20%, 15%	8=6+7
	nằm kế hoạch và phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã.								
-	Nội nghiệp	14.726.868							
-	Ngoại nghiệp	-							
2.1	Chi tiêu sử dụng đất trong kế hoạch sử dụng đất năm trước chưa thực hiện hết nhưng phải phù hợp với kinh tế - xã hội trên địa bàn cấp huyện.	4.908.956							
-	Nội nghiệp	4.908.956							
-	Ngoại nghiệp	-							
2.2	Nhu cầu sử dụng đất của các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân trên địa bàn cấp huyện trên cơ sở xem xét đơn đề nghị của người có nhu cầu sử dụng đất.	9.817.912							
-	Nội nghiệp	9.817.912							
-	Ngoại nghiệp	-							
3	Tổng hợp nhu cầu sử dụng đất, cân đối xác định các chỉ tiêu sử dụng đất cho các ngành, lĩnh vực trong năm kế hoạch và phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã.	9.817.912							
-	Nội nghiệp	9.817.912							
-	Ngoại nghiệp	-							
4	Xác định diện tích các loại đất cần chuyển mục đích quy định	14.726.868							

STT	Nội dung công việc	Chi phí lao động kỹ thuật	Chi phí dụng cụ	Chi phí vật liệu	Chi phí sử dụng thiết bị		Chi phí trực tiếp	Chi phí chung (nội nghiệp 15%; ngoại nghiệp 20%)	Đơn giá sản phẩm
					Chi phí thiết bị	Chi phí năng lượng			
A	B	1	2	3	4	5	6=1+2+3+4+5	7=6*20%; 15%	8=6+7
	tại các điểm a, b, c, d và e Khoản 1 Điều 57 của Luật Đất đai trong năm kế hoạch đền tưng đơn vị hành chính cấp xã.								
-	Nội nghiệp	14.726.868							
-	Ngoại nghiệp	-							
5	Xác định diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng trong năm kế hoạch đền tưng đơn vị hành chính cấp xã.	4.908.956							
-	Nội nghiệp	4.908.956							
-	Ngoại nghiệp	-							
6	Xác định quy mô, địa điểm công trình, dự án; vị trí, diện tích khu vực sử dụng đất vào các mục đích quy định tại Điều 61 và Điều 62 của Luật Đất đai đề thực hiện thu hồi đất trong năm kế hoạch.	20.185.976							
-	Nội nghiệp	14.726.868							
-	Ngoại nghiệp	5.459.108							
6.1	Đối với các công trình, dự án sử dụng đất vào các mục đích theo quy định tại Điều 61 và Khoản 1, 2 Điều 62 của Luật Đất đai và đã được ghi vốn thực hiện trong năm kế hoạch.	9.817.912							
-	Nội nghiệp	9.817.912							

STT	Nội dung công việc	Chi phí lao động kỹ thuật	Chi phí dụng cụ	Chi phí vật liệu	Chi phí sử dụng thiết bị		Chi phí trực tiếp	Chi phí chung (nội nghiệp 15%; ngoại nghiệp 20%)	Đơn giá sản phẩm
A	B	1	2	3	Chi phí thiết bị	Chi phí năng lượng	4=1+2+3+4+5	7=6*20%, 15%	8=6+7
-	Ngoại nghiệp	-							
6.2	Đổi với các công trình, dự án sử dụng đất vào các mục đích theo quy định tại Khoản 3 Điều 62 của Luật Đất đai và đã được ghi vốn thực hiện trong năm kế hoạch đối với các dự án thực hiện bằng ngân sách nhà nước; quy hoạch xây dựng chi tiết, có chủ trương đầu tư đối với các dự án còn lại.	5.184.032							
-	Nội nghiệp	2.454.478							
-	Ngoại nghiệp	2.729.554							
6.3	Đổi với dự án hạ tầng kỹ thuật, xây dựng, chỉnh trang đô thị, khu dân cư nông thôn phải đồng thời xác định vị trí, diện tích đất thu hồi trong vùng phụ cận để đầu tư giá quyền sử dụng đất thực hiện dự án nhà ở, thương mại, dịch vụ, sản xuất, kinh doanh.	5.184.032							
-	Nội nghiệp	2.454.478							
-	Ngoại nghiệp	2.729.554							
7	Xác định diện tích đất cần phải chuyển mục đích sử dụng đất để thực hiện việc nhận chuyển nhượng, thuê quyền sử dụng đất, nhân góp vốn	7.638.510							

STT	Nội dung công việc	Chi phí lao động kỹ thuật	Chi phí dụng cụ	Chi phí vật liệu	Chi phí sử dụng thiết bị		Chi phí trực tiếp	Chi phí chung (nội nghiệp 15%; ngoại nghiệp 20%)	Đơn giá sản phẩm
A	B	1	2	3	Chi phí thiết bị	Chi phí năng lượng	6=1+2+3+4+5	7=6*20%; 15%	8=6+7
-	Ngoại nghiệp	-							
6.2	Đổi với các công trình, dự án sử dụng đất vào các mục đích theo quy định tại Khoản 3 Điều 62 của Luật Đất đai và đã được ghi vốn thực hiện trong năm kế hoạch đổi với các dự án thực hiện bằng ngân sách nhà nước; quy hoạch xây dựng chi tiết, có chủ trương đầu tư đổi với các dự án còn lại.	5.184.032							
-	Nội nghiệp	2.454.478							
-	Ngoại nghiệp	2.729.554							
6.3	Đổi với dự án hạ tầng kỹ thuật, xây dựng, chỉnh trang đô thị, khu dân cư nông thôn phải đồng thời xác định vị trí, diện tích đất thu hồi trong vùng phụ cận để đầu tư giá quyền sử dụng đất thực hiện dự án nhà ở, thương mại, dịch vụ, sản xuất, kinh doanh.	5.184.032							
-	Nội nghiệp	2.454.478							
-	Ngoại nghiệp	2.729.554							
7	Xác định diện tích đất cần phải chuyển mục đích sử dụng đất để thực hiện việc nhận chuyển nhượng, thuê quyền sử dụng đất, nhận góp vốn	7.638.510							

STT	Nội dung công việc	Chi phí lao động kỹ thuật	Chi phí dụng cụ	Chi phí vật liệu	Chi phí sử dụng thiết bị		Chi phí trực tiếp	Chi phí chung (nội nghiệp 15%; ngoài nghiệp 20%)	Đơn giá sản phẩm
					Chi phí thiết bị	Chi phí năng lượng			
A	B	1	2	3	4	5	6=1+2+3+4+5	7=6*20%, 15%	8=6+7
	bằng quyền sử dụng đất trong năm kế hoạch trên cơ sở xem xét đơn đề nghị của người sử dụng đất.								
-	Nội nghiệp	4.908.956							
-	Ngoại nghiệp	2.729.554							
	Dự kiến các nguồn thu từ giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất và các khoản chi cho việc bồi thường, hỗ trợ, tái định cư trong năm kế hoạch sử dụng đất cấp huyện.	3.681.717							
-	Nội nghiệp	3.681.717							
-	Ngoại nghiệp	-							
9	Xác định các giải pháp tổ chức thực hiện kế hoạch sử dụng đất cấp huyện.	3.681.717							
-	Nội nghiệp	3.681.717							
-	Ngoại nghiệp	-							
10	Lập hệ thống bảng, biểu số liệu phân tích, sơ đồ, biểu đồ.	6.136.195							
-	Nội nghiệp	6.136.195							
-	Ngoại nghiệp	-							
11	Lập bản đồ kế hoạch sử dụng đất năm đầu của quy hoạch sử dụng đất cấp huyện.	57.752.104							
-	Nội nghiệp	48.715.872							
-	Ngoại nghiệp	9.036.232							

STT	Nội dung công việc	Chi phí lao động kỹ thuật	Chi phí dụng cụ	Chi phí vật liệu	Chi phí sử dụng thiết bị		Chi phí trực tiếp	Chi phí chung (nội nghiệp 15%; ngoại nghiệp 20%)	Đơn giá sản phẩm
					Chi phí thiết bị	Chi phí năng lượng			
A	B	1	2	3	4	5	6=1+2+3+4+5	7=6*20%; 15%	8=6+7
	đất mà có chuyển mục đích sử dụng đất và các trường hợp chuyển mục đích sử dụng đất còn lại được trích từ bản đồ quy hoạch sử dụng đất cấp huyện;								
	- Đối với các công trình, dự án theo tuyến thì sử dụng các bản đồ định hướng quy hoạch hệ thống hạ tầng kỹ thuật theo hướng tuyến.	-							
11.3	Bản đồ khu vực cần chuyển mục đích sử dụng đất trong năm kế hoạch trên nền bản đồ kế hoạch sử dụng đất cấp huyện.	16.238.624							
-	Nội nghiệp	16.238.624							
-	Ngoại nghiệp	-							
12	Xây dựng dự thảo báo cáo thuyết minh tổng hợp kế hoạch sử dụng đất hàng năm và chỉnh sửa, hoàn thiện hồ sơ, tài liệu sau báo cáo UBND cấp huyện, trình cấp có thẩm quyền thẩm định.	19.635.824							
-	Nội nghiệp	19.635.824							
-	Ngoại nghiệp	-							
Bước 6	Xây dựng báo cáo thuyết minh tổng hợp và các tài liệu có liên quan	202.417.387	6.527.455	10.946.424	3.652.376	4.897.368	228.441.010	35.184.585	263.625.595

STT	Nội dung công việc	Chi phí lao động kỹ thuật	Chi phí dụng cụ	Chi phí vật liệu	Chi phí sử dụng thiết bị		Chi phí trực tiếp	Chi phí chung (nội nghiệp 15%; ngoại nghiệp 20%)	Đơn giá sản phẩm
A	B	1	2	3	4	5	6=1+2+3+4+5	7=6*20%; 15%	8=6+7
-	Nội nghiệp	185.474.452	5.825.327	10.367.054	3.508.132	4.897.368	210.072.333	31.510.850	241.583.183
-	Ngoại nghiệp	16.942.935	702.127	579.369	144.245	-	18.368.676	3.673.735	22.042.411
1	Xây dựng bảo cáo thuyết minh tổng hợp.	86.373.840							
-	Nội nghiệp	86.373.840							
-	Ngoại nghiệp	-							
2	Hoàn thiện hệ thống bảng, biểu số liệu, sơ đồ, biểu đồ.	12.272.390							
-	Nội nghiệp	12.272.390							
-	Ngoại nghiệp	-							
3	Hoàn thiện hệ thống bản đồ quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.	15.796.785							
-	Nội nghiệp	10.149.140							
-	Ngoại nghiệp	5.647.645							
4	Chỉnh sửa, hoàn thiện báo cáo thuyết minh tổng hợp; hệ thống bảng, biểu số liệu, sơ đồ, biểu đồ; hệ thống bản đồ quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cấp huyện sau hội thảo; chỉnh sửa, hoàn thiện hồ sơ, tài liệu sau báo cáo UBND cấp huyện, trình cấp có thẩm quyền thẩm định.	38.868.228							
-	Nội nghiệp	38.868.228							
-	Ngoại nghiệp	-							
5	Lấy ý kiến tổ chức, cá nhân,	41.742.710							

STT	Nội dung công việc	Chi phí lao động kỹ thuật	Chi phí dụng cụ	Chi phí vật liệu	Chi phí sử dụng thiết bị		Chi phí trực tiếp	Chi phí chung (nội nghiệp 15%; ngoại nghiệp 20%)	Đơn giá sản phẩm
					Chi phí thiết bị	Chi phí năng lượng			
A	B	1	2	3	4	5	6=1+2+3+4+5	7=6*20%; 15%	8=6+7
	cộng đồng dân cư về quy hoạch sử dụng đất cấp huyện.								
-	Nội nghiệp	30.447.420							
-	Ngoại nghiệp	11.295.290							
5.1	Chuẩn bị hồ sơ lấy ý kiến (hồ sơ gồm: chi tiêu quy hoạch sử dụng đất, các công trình, dự án thực hiện trong thời kỳ quy hoạch sử dụng đất cấp huyện).	3.044.742							
-	Nội nghiệp	3.044.742							
-	Ngoại nghiệp	-							
5.2	Hình thức lấy ý kiến: Tổ chức hội nghị, lấy ý kiến trực tiếp và công khai thông tin trên Cổng thông tin điện tử của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, cấp huyện.	4.059.656							
-	Nội nghiệp	4.059.656							
-	Ngoại nghiệp	-							
5.3	Xây dựng báo cáo tiếp thu, giải trình ý kiến góp ý và công khai trên cổng thông tin điện tử của Ủy ban nhân dân cấp huyện.	19.414.602							
-	Nội nghiệp	8.119.312							
-	Ngoại nghiệp	11.295.290							
5.4	Chỉnh sửa, hoàn thiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cấp huyện sau khi lấy ý kiến	15.223.710							

STT	Nội dung công việc	Chi phí lao động kỹ thuật	Chi phí dụng cụ	Chi phí vật liệu	Chi phí sử dụng thiết bị		Chi phí trực tiếp	Chi phí chung (nội nghiệp 15%; ngoại nghiệp 20%)	Đơn giá sản phẩm
					Chi phí thiết bị	Chi phí năng lượng			
A	B	1	2	3	4	5	6=1+2+3+4+5	7=6*20%; 15%	8=6+7
	góp ý.								
-	Nội nghiệp	15.223.710							
-	Ngoại nghiệp	-							
6	Dự thảo các văn bản trình duyệt quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cấp huyện.	7.197.820							
-	Nội nghiệp	7.197.820							
-	Ngoại nghiệp	-							
7	Nhân sao hồ sơ, tài liệu phục vụ trình duyệt quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cấp huyện.	165.614							
-	Nội nghiệp	165.614							
-	Ngoại nghiệp	-							

* Ghi chú:

(9) Đơn giá tại khoản 4, Bước 2 được tính cho 04 bản đồ chuyên đề (Bản đồ thổ nhưỡng; Bản đồ phân bố dân cư; Bản đồ phân bố các khu công nghiệp và đô thị; Bản đồ cơ sở hạ tầng (giao thông, thủy lợi)). Khi số bản đồ chuyên đề thay đổi thì tính lại theo phương pháp nội suy.

(10) Đơn giá tại khoản 5, Bước 2 được tính cho 02 báo cáo chuyên đề (Báo cáo chuyên đề đánh giá điều kiện tự nhiên, các nguồn tài nguyên và hiện trạng cảnh quan môi trường; Báo cáo chuyên đề đánh giá thực trạng phát triển kinh tế - xã hội tác động đến việc sử dụng đất). Khi số báo cáo chuyên đề thay đổi thì tính lại theo phương pháp nội suy.

(11) Đơn giá tại điểm 6.1, khoản 6, Bước 3 được tính cho 17 báo cáo chuyên đề. Khi số báo cáo chuyên đề thay đổi thì tính lại theo phương pháp nội suy.

(12) Đơn giá tại khoản 8, Bước 4 được tính cho 18 bản đồ chuyên đề. Khi số bản đồ chuyên đề thay đổi thì tính lại theo phương pháp nội suy.

(13) Đơn giá tại khoản 9, Bước 4 được tính cho 17 báo cáo chuyên đề. Khi số báo cáo chuyên đề thay đổi thì tính lại theo phương pháp nội suy.

2. Đơn giá điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất và kế hoạch sử dụng đất năm đầu của quy hoạch sử dụng đất cấp huyện:

(Đơn vị: Đồng)

STT	Nội dung công việc	Chi phí lao động kỹ thuật	Chi phí dụng cụ	Chi phí vật liệu	Chi phí sử dụng thiết bị		Chi phí trực tiếp	Chi phí chung (nội nghiệp 15%; ngoại nghiệp 20%)	Đơn giá sản phẩm
					Chi phí thiết bị	Chi phí năng lượng			
A	B	1	2	3	4	5	6=1+2+3+4+5	7=6*20%; 15%	8=6+7
	Tổng cộng	1.778.394.508	62.235.567	147.114.630	37.297.405	47.799.290	2.072.841.400	317.064.507	2.389.905.906
+	Nội nghiệp	1.668.166.083	57.627.452	143.436.096	33.046.525	47.799.290	1.950.075.446	292.511.316	2.242.586.762
+	Ngoại nghiệp	110.228.425	4.608.115	3.678.534	4.250.880	-	122.765.954	24.553.191	147.319.144
Bước 1	Điều tra, thu thập bổ sung thông tin, tài liệu và khảo sát thực địa; phân tích, đánh giá bổ sung điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội và môi trường tác động đến việc sử dụng đất; tình hình quản lý, sử dụng đất, biến động sử dụng đất; kết quả thực hiện quy hoạch sử dụng đất	537.663.328	17.354.734	40.160.903	10.578.705	12.905.808	618.663.477	95.190.196	713.853.673
	Nội nghiệp	494.734.454	15.559.412	38.727.746	8.922.562	12.905.808	570.849.982	85.627.497	656.477.479
	Ngoại nghiệp	42.928.874	1.795.322	1.433.157	1.656.143	-	47.813.495	9.562.699	57.376.194
	Điều tra, thu thập bổ sung các thông tin, tài liệu.	39.991.344							
	Nội nghiệp	25.682.848							
-	Ngoại nghiệp	14.308.496							
1.1	Điều tra, thu thập bổ sung các	9.631.068							

STT	Nội dung công việc	Chi phí lao động kỹ thuật	Chi phí dụng cụ	Chi phí vật liệu	Chi phí sử dụng thiết bị		Chi phí trực tiếp	Chi phí chung (nội nghiệp 15%; ngoại nghiệp 20%)	Đơn giá sản phẩm
					Chi phí thiết bị	Chi phí năng lượng			
<i>A</i>	<i>B</i>	<i>1</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>4</i>	<i>5</i>	<i>6=1+2+3+4+5</i>	<i>7=6*20%; 15%</i>	<i>8=6+7</i>
	thông tin, tài liệu liên quan đến điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội và môi trường tác động đến việc sử dụng đất; tình hình quản lý, sử dụng đất, biến động sử dụng đất; kết quả thực hiện quy hoạch sử dụng đất cấp huyện và tiềm năng đất đai.								
-	<i>Nội nghiệp</i>	9.631.068							
-	<i>Ngoại nghiệp</i>	-							
1.2	Điều tra, thu thập bổ sung các thông tin, tài liệu về nhu cầu sử dụng đất và các dự án sử dụng đất do các ngành, lĩnh vực xác định và đề xuất.	6.420.712							
-	<i>Nội nghiệp</i>	6.420.712							
-	<i>Ngoại nghiệp</i>	-							
1.3	Điều tra, thu thập bổ sung các thông tin, tài liệu về nhu cầu sử dụng đất do Ủy ban nhân dân cấp xã xác định.	17.518.852							
-	<i>Nội nghiệp</i>	3.210.356							
-	<i>Ngoại nghiệp</i>	14.308.496							
1.4	Phân loại và đánh giá các thông tin, tài liệu thu thập được.	6.420.712							
-	<i>Nội nghiệp</i>	6.420.712							
-	<i>Ngoại nghiệp</i>	-							

STT	Nội dung công việc	Chi phí lao động kỹ thuật	Chi phí dụng cụ	Chi phí vật liệu	Chi phí sử dụng thiết bị		Chi phí trực tiếp	Chi phí chung (nội nghiệp 15%; ngoại nghiệp 20%)	Đơn giá sản phẩm
					Chi phí thiết bị	Chi phí năng lượng			
A	B	1	2	3	4	5	6 = 1 + 2 + 3 + 4 + 5	7 = 6 * 20%; 15%	8 = 6 + 7
2	Điều tra, khảo sát thực địa	17.325.088							
-	Nội nghiệp	-							
-	Ngoại nghiệp	17.325.088							
2.1	Xác định những nội dung cần điều tra, khảo sát điều chỉnh, bổ sung thực địa; xây dựng kế hoạch khảo sát thực địa.	1.082.818							
-	Nội nghiệp	-							
-	Ngoại nghiệp	1.082.818							
2.2	Điều tra, khảo sát thực địa.	12.993.816							
-	Nội nghiệp	-							
-	Ngoại nghiệp	12.993.816							
2.3	Chỉnh lý bổ sung thông tin, tài liệu trên cơ sở kết quả điều chỉnh, bổ sung thực địa.	3.248.454							
-	Nội nghiệp	-							
-	Ngoại nghiệp	3.248.454							
3	Tổng hợp, xử lý các thông tin, tài liệu.	16.238.624							
-	Nội nghiệp	16.238.624							
-	Ngoại nghiệp	-							
4	Lập báo cáo kết quả điều tra, thu thập các thông tin, tài liệu.	8.119.312							
-	Nội nghiệp	8.119.312							
-	Ngoại nghiệp	-							

STT	Nội dung công việc	Chi phí lao động kỹ thuật	Chi phí dụng cụ	Chi phí vật liệu	Chi phí sử dụng thiết bị		Chi phí trực tiếp	Chi phí chung (nội nghiệp 15%; ngoại nghiệp 20%)	Đơn giá sản phẩm
					Chi phí thiết bị	Chi phí năng lượng			
A	B	1	2	3	4	5	6=1+2+3+4+5	7=6*20%; 15%	8=6+7
5	Phân tích, đánh giá bổ sung điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội.	16.238.624							
-	Nội nghiệp	16.238.624							
-	Ngoại nghiệp	-							
5.1	Phân tích, đánh giá bổ sung điều kiện tự nhiên, các nguồn tài nguyên và hiện trạng môi trường.	6.089.484							
-	Nội nghiệp	6.089.484							
-	Ngoại nghiệp	-							
5.2	Phân tích, đánh giá bổ sung thực trạng phát triển kinh tế - xã hội.	6.089.484							
-	Nội nghiệp	6.089.484							
-	Ngoại nghiệp	-							
5.3	Phân tích, đánh giá bổ sung về biến đổi khí hậu tác động đến việc sử dụng đất.	4.059.656							
-	Nội nghiệp	4.059.656							
-	Ngoại nghiệp	-							
6	Phân tích, đánh giá tình hình quản lý, sử dụng đất; biến động sử dụng đất.	19.635.824							
-	Nội nghiệp	19.635.824							
-	Ngoại nghiệp	-							
6.1	Phân tích, đánh giá bổ sung	7.363.434							

STT	Nội dung công việc	Chi phí lao động ký thuật	Chi phí dụng cụ	Chi phí vật liệu	Chi phí sử dụng thiết bị		Chi phí trực tiếp	Chi phí chung (nội nghiệp 15%; ngoại nghiệp 20%)	Đơn giá sản phẩm
A	B	1	2	3	Chi phí thiết bị	Chi phí năng lượng	4=1+2+3+4+5	7=6*20%; 15%	8=6+7
	tính hình thực hiện một số nội dung quản lý nhà nước về đất đai liên quan đến điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cấp huyện.								
-	Nội nghiệp	7.363.434							
-	Ngoại nghiệp	-							
6.2	Phân tích, đánh giá hiện trạng và biến động sử dụng đất.	12.272.390							
-	Nội nghiệp	12.272.390							
-	Ngoại nghiệp	-							
7	Phân tích, đánh giá kết quả thực hiện quy hoạch sử dụng đất cấp huyện.	19.635.824							
-	Nội nghiệp	19.635.824							
-	Ngoại nghiệp	-							
8	Lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất phục vụ điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất cấp huyện.	7.223.301							
-	Nội nghiệp	7.223.301							
-	Ngoại nghiệp	-							
9	Xây dựng các báo cáo chuyên đề (gồm: chuyên đề về đất trồng lúa; 3 loại đất rừng; đất nuôi trồng thủy sản; đất làm muối; đất khu công nghiệp, cụm công nghiệp, đất khu công nghệ cao, đất khu kinh tế; đất thương mại - dịch vụ,	393.255.387							

STT	Nội dung công việc	Chi phí lao động kỹ thuật	Chi phí dụng cụ	Chi phí vật liệu	Chi phí sử dụng thiết bị		Chi phí trực tiếp	Chi phí chung (nội nghiệp 15%; ngoại nghiệp 20%)	Đơn giá sản phẩm
					Chi phí thiết bị	Chi phí năng lượng			
4	B	1	2	3	4	5	6=1+2+3+4+5	7=6*20%, 15%	8=6+7
	đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất đô thị; đất giao thông; đất thủy lợi và chuyên đề về các khu: sản xuất nông nghiệp; lâm nghiệp; du lịch; bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học; phát triển công nghiệp; đô thị; thương mại - hội thảo.								
-	Nội nghiệp	381.960.097							
-	Ngoại nghiệp	11.295.290							
9.1	Xây dựng các báo cáo chuyên đề (gồm: chuyên đề về đất trồng lúa; 3 loại đất rừng; đất nuôi trồng thủy sản; đất làm muối; đất khu công nghiệp, cụm công nghiệp, đất khu công nghệ cao, đất khu kinh tế; đất thương mại - dịch vụ, đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất đô thị; đất giao thông; đất thủy lợi và chuyên đề về các khu: sản xuất nông nghiệp; lâm nghiệp; du lịch; bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học; phát triển công nghiệp; đô thị; thương mại -	312.945.945							

STT	Nội dung công việc	Chi phí lao động kỹ thuật	Chi phí dụng cụ	Chi phí vật liệu	Chi phí sử dụng thiết bị		Chi phí trực tiếp	Chi phí chung (nội nghiệp 15%; ngoại nghiệp 20%)	Đơn giá sản phẩm
A	B	1	2	3	4	5	6=1+2+3+4+5	7=6*20%; 15%	8=6+7
	địch vụ; dân cư nông thôn) ⁽¹⁴⁾ ; chỉnh sửa báo cáo chuyên đề sau hội thảo.								
-	Nội nghiệp	312.945.945							
-	Ngoại nghiệp	-							
9.2	Xây dựng bản đồ kết quả rà soát quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất kỳ đầu cấp huyện; chỉnh sửa bản đồ sau hội thảo.	80.309.442							
-	Nội nghiệp	69.014.152							
-	Ngoại nghiệp	11.295.290							
Bước 2	Xây dựng điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất cấp huyện	932.744.670	34.220.861	82.835.287	20.107.300	27.236.035	1.097.144.153	166.416.585	1.263.560.737
-	Nội nghiệp	899.612.948	32.836.122	81.729.888	18.829.911	27.236.035	1.060.244.903	159.036.735	1.219.281.638
-	Ngoại nghiệp	33.131.722	1.384.738	1.105.399	1.277.389	-	36.899.249	7.379.850	44.279.099
1	Xác định diện tích các loại đất cần điều chỉnh, bổ sung để đưa vào điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất cấp huyện.	134.192.268							
-	Nội nghiệp	117.814.944							
-	Ngoại nghiệp	16.377.324							
1.1	Xác định các chi tiêu phát triển kinh tế - xã hội trong kỳ quy hoạch sử dụng đất cấp huyện.	7.363.434							
-	Nội nghiệp	7.363.434							
-	Ngoại nghiệp	-							

STT	Nội dung công việc	Chi phí lao động kỹ thuật	Chi phí dụng cụ	Chi phí vật liệu	Chi phí sử dụng thiết bị		Chi phí trực tiếp	Chi phí chung (nội nghiệp 15%; ngoại nghiệp 20%)	Đơn giá sản phẩm
A	B	1	2	3	4	5	6=1+2+3+4+5	7=6*20%; 15%	8=6+7
1.2	Xác định các chỉ tiêu sử dụng đất theo loại đất gồm chỉ tiêu sử dụng đất do quy hoạch tỉnh phân bổ cho cấp huyện và chỉ tiêu sử dụng đất theo nhu cầu sử dụng đất của cấp huyện và cấp xã.	52.369.266							
-	Nội nghiệp	44.180.604							
-	Ngoại nghiệp	8.188.662							
1.3	Xác định nhu cầu sử dụng đất cho các ngành, lĩnh vực trong kỳ quy hoạch đến từng đơn vị hành chính cấp xã.	27.824.486							
-	Nội nghiệp	19.635.824							
-	Ngoại nghiệp	8.188.662							
1.4	Tổng hợp nhu cầu sử dụng đất, căn đối để xác định các chỉ tiêu sử dụng đất nêu tại điểm b và điểm c khoản 1, Bước này phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã.	14.726.868							
-	Nội nghiệp	14.726.868							
-	Ngoại nghiệp	-							
1.5	Xác định các chỉ tiêu sử dụng đất theo khu chức năng.	31.908.214							
-	Nội nghiệp	31.908.214							
-	Ngoại nghiệp	-							
2	Khái quát phương hướng, mục tiêu phát triển kinh tế -	12.272.390							

STT	Nội dung công việc	Chi phí lao động kỹ thuật	Chi phí dụng cụ	Chi phí vật liệu	Chi phí sử dụng thiết bị		Chi phí trực tiếp	Chi phí chung (nội nghiệp 15%; ngoại nghiệp 20%)	Đơn giá sản phẩm
A	B	1	2	3	Chi phí thiết bị	Chi phí năng lượng	6=1+2+3+4+5	7=6*20%, 15%	8=6+7
	xã hội.								
-	Nội nghiệp	12.272.390							
-	Ngoại nghiệp	-							
3	Xác định định hướng sử dụng đất.	42.001.202							
-	Nội nghiệp	39.271.648							
-	Ngoại nghiệp	2.729.554							
4	Đánh giá tác động của phương án điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến kinh tế, xã hội và môi trường.	54.273.592							
-	Nội nghiệp	51.544.038							
-	Ngoại nghiệp	2.729.554							
4.1	Đánh giá tác động của phương án điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến nguồn thu từ việc giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất và chi phí cho việc bồi thường, hỗ trợ, tái định cư.	19.635.824							
-	Nội nghiệp	19.635.824							
-	Ngoại nghiệp	-							
4.2	Đánh giá tác động của phương án điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến khả năng bảo đảm an ninh lương thực.	3.681.717							
-	Nội nghiệp	3.681.717							

STT	Nội dung công việc	Chi phí lao động kỹ thuật	Chi phí dụng cụ	Chi phí vật liệu	Chi phí sử dụng thiết bị		Chi phí trực tiếp	Chi phí chung (nội nghiệp 15%; ngoại nghiệp 20%)	Đơn giá sản phẩm
4	B	1	2	3	Chi phí thiết bị	Chi phí năng lượng	6=1+2+3+4+5	7=6*20%; 15%	8=6+7
-	Ngoại nghiệp	-							
4.3	Đánh giá tác động của phương án điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đối với việc giải quyết quỹ đất ở, mức độ ảnh hưởng đến đời sống các hộ dân phải di dời chỗ ở, số lao động phải chuyển đổi nghề nghiệp do chuyển mục đích sử dụng đất.	15.001.944							
-	Nội nghiệp	12.272.390							
-	Ngoại nghiệp	2.729.554							
4.4	Đánh giá tác động của phương án điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến quá trình đô thị hóa và phát triển hạ tầng.	9.817.912							
-	Nội nghiệp	9.817.912							
-	Ngoại nghiệp	-							
4.5	Đánh giá tác động của phương án điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất việc tôn tạo di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh, bảo tồn văn hóa các dân tộc.	3.681.717							
-	Nội nghiệp	3.681.717							
-	Ngoại nghiệp	-							
4.6	Đánh giá tác động của phương án điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến khả năng khai	2.454.478							

STT	Nội dung công việc	Chi phí lao động kỹ thuật	Chi phí dụng cụ	Chi phí vật liệu	Chi phí sử dụng thiết bị		Chi phí trực tiếp	Chi phí chung (nội nghiệp 15%; ngoại nghiệp 20%)	Đơn giá sản phẩm
A	B	1	2	3	4	5	6=1+2+3+4+5	7=6*20%; 15%	8=6+7
	thác hợp lý tài nguyên thiên nhiên; yêu cầu bảo tồn, phát triển diện tích rừng và tỷ lệ che phủ.								
-	Nội nghiệp	2.454.478							
-	Ngoại nghiệp	-							
5	Xây dựng các giải pháp thực hiện điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất cấp huyện.	23.033.024							
-	Nội nghiệp	23.033.024							
-	Ngoại nghiệp	-							
5.1	Giải pháp bảo vệ, cải tạo đất và bảo vệ môi trường.	5.758.256							
-	Nội nghiệp	5.758.256							
-	Ngoại nghiệp	-							
5.2	Giải pháp về nguồn lực thực hiện điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất cấp huyện.	5.758.256							
-	Nội nghiệp	5.758.256							
-	Ngoại nghiệp	-							
5.3	Giải pháp tổ chức thực hiện và giám sát thực hiện điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất cấp huyện.	5.758.256							
-	Nội nghiệp	5.758.256							
-	Ngoại nghiệp	-							
5.4	Các giải pháp khác.	5.758.256							

STT	Nội dung công việc	Chi phí lao động kỹ thuật	Chi phí dụng cụ	Chi phí vật liệu	Chi phí sử dụng thiết bị		Chi phí trực tiếp	Chi phí chung (nội nghiệp 15%; ngoại nghiệp 20%)	Đơn giá sản phẩm
					Chi phí thiết bị	Chi phí năng lượng			
A	B	1	2	3	4	5	6=1+2+3+4+5	7=6*20%; 15%	8=6+7
-	Nội nghiệp	5.758.256							
-	Ngoại nghiệp	-							
6	Xây dựng hệ thống băng, biểu số liệu phân tích, sơ đồ, biểu đồ.	58.907.472							
-	Nội nghiệp	58.907.472							
-	Ngoại nghiệp	-							
7	Lập bản đồ điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất cấp huyện.	80.309.442							
-	Nội nghiệp	69.014.152							
-	Ngoại nghiệp	11.295.290							
7.1	Bản đồ điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất cấp huyện.	80.309.442							
-	Nội nghiệp	69.014.152							
-	Ngoại nghiệp	11.295.290							
7.2	Bản đồ chỉ tiết đến từng đơn vị hành chính cấp xã các khu vực quy hoạch đất trồng lúa, khu vực quy hoạch chuyển mục đích sử dụng đất quy định tại các điểm a, b, c, d và e Khoản 1 Điều 57 của Luật Đất đai.	-							
-	Nội nghiệp	-							
-	Ngoại nghiệp	-							
8	Lập bản đồ chuyên đề (gồm: bản đồ định hướng sử dụng đất; bản đồ chuyên đề về đất	182.684.520							

STT	Nội dung công việc	Chi phí lao động kỹ thuật	Chi phí dụng cụ	Chi phí vật liệu	Chi phí sử dụng thiết bị		Chi phí trực tiếp	Chi phí chung (nội nghiệp 15%; ngoài nghiệp 20%)	Đơn giá sản phẩm
					Chi phí thiết bị	Chi phí năng lượng			
A	B	1	2	3	4	5	$6=1+2+3+4+5$	$7=6*20\%; 15\%$	$8=6+7$
	trồng lúa; 3 loại đất rừng; đất nuôi trồng thủy sản; đất làm muối; đất khu công nghiệp, cụm công nghiệp, đất khu công nghệ cao, đất khu kinh tế; đất thương mại - dịch vụ, đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất đô thị; đất giao thông; đất thủy lợi và chuyên đề về các khu: sản xuất nông nghiệp; lâm nghiệp; du lịch; bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học; phát triển công nghiệp; đô thị; thương mại - dịch vụ; dân cư nông thôn) ⁽¹⁵⁾ ; chỉnh sửa bản đồ chuyên đề sau hội thảo.								
-	Nội nghiệp	182.684.520							
-	Ngoại nghiệp	-							
9	Xây dựng các báo cáo chuyên đề (gồm: chuyên đề về đất trồng lúa; 3 loại đất rừng; đất nuôi trồng thủy sản; đất làm muối; đất khu công nghiệp, cụm công nghiệp, đất khu công nghệ cao, đất khu kinh tế; đất thương mại - dịch vụ, đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất đô thị; đất giao thông; đất thủy lợi và chuyên đề về các khu: sản xuất nông nghiệp; lâm nghiệp; du lịch; nghiệp; lâm nghiệp; du lịch;	345.070.760							

STT	Nội dung công việc	Chi phí lao động kỹ thuật	Chi phí dụng cụ	Chi phí vật liệu	Chi phí sử dụng thiết bị		Chi phí trực tiếp	Chi phí chung (nội nghiệp 15%; ngoại nghiệp 20%)	Đơn giá sản phẩm
					Chi phí thiết bị	Chi phí năng lượng			
A	B	1	2	3	4	5	6=1+2+3+4+5	7=6*20%, 15%	8=6+7
-	bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học; phát triển công nghiệp; đô thị; thương mại - dịch vụ; dân cư nông thôn) ⁽¹⁶⁾ ; chỉnh sửa báo cáo chuyên đề sau hội thảo.								
-	Nội nghiệp	345.070.760							
-	Ngoại nghiệp	-							
Bước 3	Lập kế hoạch sử dụng đất năm đầu của điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất cấp huyện	153.074.735	5.612.358	12.752.312	3.469.637	4.058.160	178.967.202	27.804.243	206.771.445
-	Nội nghiệp	135.849.841	4.892.571	12.177.725	2.805.650	4.058.160	159.783.946	23.967.592	183.751.538
-	Ngoại nghiệp	17.224.894	719.788	574.587	663.987	-	19.183.256	3.836.651	23.019.907
1	Xác định các chi tiêu sử dụng đất cấp tỉnh đã phân bổ cho cấp huyện trong năm kế hoạch và phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã.	9.817.912							
-	Nội nghiệp	9.817.912							
-	Ngoại nghiệp	-							
2	Xác định nhu cầu sử dụng đất cho các ngành, lĩnh vực trong năm kế hoạch và phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã.	14.726.868							
-	Nội nghiệp	14.726.868							
-	Ngoại nghiệp	-							
2.1	Chi tiêu sử dụng đất trong kế hoạch sử dụng đất năm trước	4.908.956							

STT	Nội dung công việc	Chi phí lao động kỹ thuật	Chi phí dụng cụ	Chi phí vật liệu	Chi phí sử dụng thiết bị		Chi phí trực tiếp	Chi phí chung (nội nghiệp 15%; ngoại nghiệp 20%)	Đơn giá sản phẩm
					Chi phí thiết bị	Chi phí năng lượng			
A	B	1	2	3	4	5	6=1+2+3+4+5	7=6*20%; 15%	8=6+7
	chưa thực hiện hết nhưng phải phù hợp với kinh tế - xã hội trên địa bàn cấp huyện.								
-	Nội nghiệp	4.908.956							
-	Ngoại nghiệp	-							
2.2	Nhu cầu sử dụng đất của các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân trên địa bàn cấp huyện trên cơ sở xem xét đơn đề nghị của người có nhu cầu sử dụng đất.	9.817.912							
-	Nội nghiệp	9.817.912							
-	Ngoại nghiệp	-							
3	Tổng hợp nhu cầu sử dụng đất, cân đối xác định các chỉ tiêu sử dụng đất cho các ngành, lĩnh vực trong năm kế hoạch và phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã.	9.817.912							
-	Nội nghiệp	9.817.912							
-	Ngoại nghiệp	-							
4	Xác định diện tích các loại đất cần chuyển mục đích quy định tại các điểm a, b, c, d và e Khoản 1 Điều 57 của Luật Đất đai trong năm kế hoạch đến từng đơn vị hành chính cấp xã.	14.726.868							
-	Nội nghiệp	14.726.868							
-	Ngoại nghiệp	-							

STT	Nội dung công việc	Chi phí lao động kỹ thuật	Chi phí dụng cụ	Chi phí vật liệu	Chi phí sử dụng thiết bị		Chi phí trực tiếp	Chi phí chung (nội nghiệp 15%; ngoại nghiệp 20%)	Đơn giá sản phẩm
					Chi phí thiết bị	Chi phí năng lượng			
<i>A</i>	<i>B</i>	<i>1</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>4</i>	<i>5</i>	<i>6=1+2+3+4+5</i>	<i>7=6*20%; 15%</i>	<i>8=6+7</i>
5	Xác định diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng trong năm kế hoạch đến từng đơn vị hành chính cấp xã.	4.908.956							
-	<i>Nội nghiệp</i>	4.908.956							
-	<i>Ngoại nghiệp</i>	-							
6	Xác định quy mô, địa điểm công trình, dự án; vị trí, diện tích khu vực sử dụng đất vào các mục đích quy định tại Điều 61 và Điều 62 của Luật Đất đai để thực hiện thu hồi đất trong năm kế hoạch.	20.185.976							
-	<i>Nội nghiệp</i>	14.726.868							
-	<i>Ngoại nghiệp</i>	5.459.108							
6.1	Đối với các công trình, dự án sử dụng đất vào các mục đích theo quy định tại Điều 61 và Điều 62 của Luật Đất đai mà thực hiện bằng ngân sách nhà nước phải được ghi vốn thực hiện trong năm kế hoạch.	9.817.912							
-	<i>Nội nghiệp</i>	9.817.912							
-	<i>Ngoại nghiệp</i>	-							
6.2	Đối với công trình, dự án sử dụng đất vào các mục đích hạ tầng kỹ thuật, xây dựng, chỉnh trang đô thị, khu dân cư nông thôn phải đồng thời xác định vị trí, diện tích đất thu hồi	5.184.032							

STT	Nội dung công việc	Chi phí lao động kỹ thuật	Chi phí dụng cụ	Chi phí vật liệu	Chi phí sử dụng thiết bị		Chi phí trực tiếp	Chi phí chung (nội nghiệp 15%; ngoại nghiệp 20%)	Đơn giá sản phẩm
					Chi phí thiết bị	Chi phí năng lượng			
A	B	1	2	3	4	5	6=1+2+3+4+5	7=6*20%; 15%	8=6+7
	trong vùng phụ cận để đầu giá quyền sử dụng đất thực hiện dự án nhà ở, thương mại, dịch vụ, sản xuất kinh doanh.								
-	Nội nghiệp	2.454.478							
-	Ngoại nghiệp	2.729.554							
6.3	Đổi với dự án hạ tầng kỹ thuật, xây dựng, chỉnh trang đô thị, khu dân cư nông thôn phải đồng thời xác định vị trí, diện tích đất thu hồi trong vùng phụ cận để đầu giá quyền sử dụng đất thực hiện dự án nhà ở, thương mại, dịch vụ, sản xuất, kinh doanh.	5.184.032							
-	Nội nghiệp	2.454.478							
-	Ngoại nghiệp	2.729.554							
7	Xác định diện tích đất cần phải chuyển mục đích sử dụng đất để thực hiện việc nhận chuyển nhượng, thuê quyền sử dụng đất, nhận góp vốn bằng quyền sử dụng đất trong năm kế hoạch trên cơ sở xem xét đơn đề nghị của người sử dụng đất.	7.638.510							
-	Nội nghiệp	4.908.956							
-	Ngoại nghiệp	2.729.554							
8	Dự kiến các nguồn thu từ giao đất, cho thuê đất, chuyển mục	3.681.717							

STT	Nội dung công việc	Chi phí lao động kỹ thuật	Chi phí dụng cụ	Chi phí vật liệu	Chi phí sử dụng thiết bị		Chi phí trực tiếp	Chi phí chung (nội nghiệp 15%; ngoại nghiệp 20%)	Đơn giá sản phẩm
A	B	1	2	3	Chi phí thiết bị	Chi phí năng lượng	6=1+2+3+4+5	7=6*20%; 15%	8=6+7
	địch sử dụng đất và các khoản chi cho việc bồi thường, hỗ trợ, tái định cư trong năm kế hoạch sử dụng đất cấp huyện.								
-	Nội nghiệp	3.681.717							
-	Ngoại nghiệp	-							
9	Xác định các giải pháp tổ chức thực hiện kế hoạch sử dụng đất cấp huyện.	3.681.717							
-	Nội nghiệp	3.681.717							
-	Ngoại nghiệp	-							
10	Lập hệ thống bảng, biểu số liệu phân tích, sơ đồ, biểu đồ.	6.136.195							
-	Nội nghiệp	6.136.195							
-	Ngoại nghiệp	-							
11	Lập bản đồ kế hoạch sử dụng đất năm đầu của điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất cấp huyện.	57.752.104							
-	Nội nghiệp	48.715.872							
-	Ngoại nghiệp	9.036.232							
11.1	Bản đồ kế hoạch sử dụng đất năm đầu của điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất cấp huyện thể hiện các khu vực dự kiến chuyển mục đích sử dụng đất, khu vực dự kiến Nhà nước thu hồi đất trong năm kế hoạch trên nền bản đồ quy hoạch sử	41.513.480							

STT	Nội dung công việc	Chi phí lao động kỹ thuật	Chi phí dụng cụ	Chi phí vật liệu	Chi phí sử dụng thiết bị		Chi phí trực tiếp	Chi phí chung (nội nghiệp 15%; ngoại nghiệp 20%)	Đơn giá sản phẩm
					Chi phí thiết bị	Chi phí năng lượng			
A	B	1	2	3	4	5	6=1+2+3+4+5	7=6*20%; 15%	8=6+7
	dùng đất cấp huyện.								
-	Nội nghiệp	32.477.248							
-	Ngoại nghiệp	9.036.232							
11.2	Bản vẽ vị trí, ranh giới, diện tích các công trình, dự án trong kế hoạch sử dụng đất hàng năm, được sử dụng một trong các loại tài liệu sau đây để thể hiện trên nền bản đồ địa chính hoặc bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã: - Đối với các công trình, dự án xây dựng tập trung thì sử dụng hồ sơ, bản vẽ trong quá trình lập, phê duyệt quy hoạch xây dựng chi tiết, dự án đầu tư (nếu có); - Đối với các khu vực tạo quỹ đất sạch phục vụ đấu giá quyền sử dụng đất, các khu vực nhận chuyển nhượng, thuê quyền sử dụng đất, nhận góp vốn bằng quyền sử dụng đất mà có chuyển mục đích sử dụng đất được trích từ bản đồ quy hoạch sử dụng đất cấp huyện; - Đối với các công trình, dự án theo tuyến thì sử dụng các bản đồ định hướng quy hoạch hệ thống hạ tầng kỹ thuật theo	-							

STT	Nội dung công việc	Chi phí lao động kỹ thuật	Chi phí dụng cụ	Chi phí vật liệu	Chi phí sử dụng thiết bị		Chi phí trực tiếp	Chi phí chung (nội nghiệp 15%; ngoại nghiệp 20%)	Đơn giá sản phẩm
					Chi phí thiết bị	Chi phí năng lượng			
A	B	1	2	3	4	5	6=1+2+3+4+5	7=6*20%, 15%	8=6+7
	hướng tuyến.								
-	Nội nghiệp	-							
-	Ngoại nghiệp	-							
11.3	Bản đồ khu vực cần chuyển mục đích sử dụng đất trong năm kế hoạch trên nền bản đồ kế hoạch sử dụng đất cấp huyện.	16.238.624							
-	Nội nghiệp	16.238.624							
-	Ngoại nghiệp	-							
12	Xây dựng dự thảo báo cáo thuyết minh tổng hợp kế hoạch sử dụng đất năm đầu của điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất cấp huyện; chỉnh sửa, hoàn thiện hồ sơ, tài liệu kế hoạch sử dụng đất sau báo cáo UBND cấp huyện, trình cấp có thẩm quyền thẩm định.	19.635.824							
-	Nội nghiệp	19.635.824							
-	Ngoại nghiệp	-							
Bước 4	Xây dựng báo cáo thuyết minh tổng hợp và các tài liệu có liên quan	154.911.775	5.047.614	11.366.129	3.141.763	3.599.287	178.066.568	27.653.483	205.720.051
-	Nội nghiệp	137.968.840	4.339.347	10.800.738	2.488.403	3.599.287	159.196.615	23.879.492	183.076.107
-	Ngoại nghiệp	16.942.935	708.267	565.391	653.360	-	18.869.953	3.773.991	22.643.944
1	Xây dựng báo cáo thuyết minh tổng hợp.	43.186.920							

STT	Nội dung công việc	Chi phí lao động kỹ thuật	Chi phí dụng cụ	Chi phí vật liệu	Chi phí sử dụng thiết bị		Chi phí trực tiếp	Chi phí chung (nội nghiệp 15%; ngoại nghiệp 20%)	Đơn giá sản phẩm
					Chi phí thiết bị	Chi phí năng lượng			
A	B	1	2	3	4	5	6=1+2+3+4+5	7=6*20%, 15%	8=6+7
-	Nội nghiệp	43.186.920							
-	Ngoại nghiệp	-							
2	Hoàn thiện hệ thống bảng, biểu số liệu, sơ đồ, biểu đồ.	12.272.390							
-	Nội nghiệp	12.272.390							
-	Ngoại nghiệp	-							
3	Hoàn thiện hệ thống bản đồ điều chỉnh quy hoạch và kế hoạch sử dụng đất năm đầu của điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất cấp huyện.	15.796.785							
-	Nội nghiệp	10.149.140							
-	Ngoại nghiệp	5.647.645							
4	Chỉnh sửa, hoàn thiện báo cáo thuyết minh tổng hợp; hệ thống bảng, biểu số liệu, sơ đồ, biểu đồ; hệ thống bản đồ điều chỉnh quy hoạch và kế hoạch sử dụng đất năm đầu của điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất cấp huyện sau hội thảo; chỉnh sửa, hoàn thiện hồ sơ, tài liệu sau báo cáo UBND cấp huyện, trình cấp có thẩm quyền thẩm định.	34.549.536							
-	Nội nghiệp	34.549.536							
-	Ngoại nghiệp	-							
5	Lấy ý kiến tổ chức, cá nhân, cộng đồng dân cư về điều	41.742.710							

STT	Nội dung công việc	Chi phí lao động kỹ thuật	Chi phí dụng cụ	Chi phí vật liệu	Chi phí sử dụng thiết bị		Chi phí trực tiếp	Chi phí chung (nội nghiệp 15%; ngoại nghiệp 20%)	Đơn giá sản phẩm
					Chi phí thiết bị	Chi phí năng lượng			
A	B	1	2	3	4	5	6=1+2+3+4+5	7=6*20%; 15%	8=6+7
	chính quy hoạch và kế hoạch sử dụng đất năm đầu của điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất cấp huyện.								
-	Nội nghiệp	30.447.420							
-	Ngoại nghiệp	11.295.290							
5.1	Chuẩn bị hồ sơ lấy ý kiến (hồ sơ gồm: chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất, các công trình, dự án thực hiện trong thời kỳ điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất cấp huyện).	3.044.742							
-	Nội nghiệp	3.044.742							
-	Ngoại nghiệp	-							
5.2	Hình thức lấy ý kiến: tổ chức hội nghị, lấy ý kiến trực tiếp và công khai thông tin trên Công thông tin điện tử của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, cấp huyện.	4.059.656							
-	Nội nghiệp	4.059.656							
-	Ngoại nghiệp	-							
5.3	Xây dựng báo cáo tiếp thu, giải trình ý kiến góp ý và công khai trên công thông tin điện tử của Ủy ban nhân dân cấp huyện.	19.414.602							
-	Nội nghiệp	8.119.312							
-	Ngoại nghiệp	11.295.290							

STT	Nội dung công việc	Chi phí lao động kỹ thuật	Chi phí dụng cụ	Chi phí vật liệu	Chi phí sử dụng thiết bị		Chi phí trực tiếp	Chi phí chung (nội nghiệp 15%; ngoại nghiệp 20%)	Đơn giá sản phẩm
					Chi phí thiết bị	Chi phí năng lượng			
A	B	1	2	3	4	5	6=1+2+3+4+5	7=6*20%; 15%	8=6+7
5.4	Chỉnh sửa, hoàn thiện điều chỉnh quy hoạch và kế hoạch sử dụng đất năm đầu của điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất cấp huyện sau khi lấy ý kiến góp ý.	15.223.710							
-	Nội nghiệp	15.223.710							
-	Ngoại nghiệp	-							
6	Dự thảo các văn bản trình duyệt điều chỉnh quy hoạch và kế hoạch sử dụng đất năm đầu của điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất cấp huyện.	7.197.820							
-	Nội nghiệp	7.197.820							
-	Ngoại nghiệp	-							
7	Nhân sao hồ sơ, tài liệu phục vụ trình duyệt điều chỉnh quy hoạch và kế hoạch sử dụng đất năm đầu của điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất cấp huyện.	165.614							
-	Nội nghiệp	165.614							
-	Ngoại nghiệp	-							

*** Ghi chú:**

(14) Đơn giá tại điểm 9.1, khoản 9, Bước 1 được tính cho 17 báo cáo chuyên đề. Khi số báo cáo chuyên đề thay đổi thì tính lại theo phương pháp nội suy.

(15) Đơn giá tại khoản 8, Bước 2 được tính cho 18 bản đồ chuyên đề. Khi số bản đồ chuyên đề thay đổi thì tính lại theo phương pháp nội suy.

(16) Đơn giá tại khoản 9, Bước 2 được tính cho 17 báo cáo chuyên đề. Khi số báo cáo chuyên đề thay đổi thì tính lại theo phương pháp nội suy.

3. Đơn giá lập kế hoạch sử dụng đất hàng năm cấp huyện:

(Đơn vị: Đồng)

STT	Nội dung công việc	Chi phí lao động kỹ thuật	Chi phí dụng cụ	Chi phí vật liệu	Chi phí sử dụng thiết bị		Chi phí trực tiếp	Chi phí chung (nội nghiệp 15%; ngoại nghiệp 20%)	Đơn giá sản phẩm
					Chi phí thiết bị	Chi phí năng lượng			
A	B	1	2	3	4	5	6=1+2+3+4+5	7=6*20%; 15%	8=6+7
	Tổng cộng	519.642.964	17.721.393	104.101.869	10.428.714	12.042.800	663.937.740	103.247.827	767.185.567
+	Nội nghiệp	455.441.576	14.830.728	100.711.728	7.767.594	12.042.800	590.794.426	88.619.164	679.413.591
+	Ngoại nghiệp	64.201.388	2.890.665	3.390.141	2.661.120	-	73.143.314	14.628.663	87.771.977
Bước 1	Điều tra, thu thập thông tin, tài liệu và khảo sát thực địa	81.674.368	2.910.372	12.294.996	2.051.875	1.283.762	100.215.373	16.819.605	117.034.979
-	Nội nghiệp	50.040.784	1.580.956	10.735.870	828.026	1.283.762	64.469.398	9.670.410	74.139.808
-	Ngoại nghiệp	31.633.584	1.329.417	1.559.126	1.223.849	-	35.745.976	7.149.195	42.895.171
1	Thu thập các thông tin, tài liệu	39.991.344							
-	Nội nghiệp	25.682.848							
-	Ngoại nghiệp	14.308.496							
1.1	Điều tra, thu thập các thông tin, tài liệu liên quan đến điều kiện tự nhiên, kinh tế, xã hội và môi trường tác động đến việc sử dụng đất; kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm trước.	12.841.424							
-	Nội nghiệp	12.841.424							
-	Ngoại nghiệp	-							

STT	Nội dung công việc	Chi phí lao động kỹ thuật	Chi phí dụng cụ	Chi phí vật liệu	Chi phí sử dụng thiết bị		Chi phí trực tiếp	Chi phí chung (nội nghiệp 15%; ngoại nghiệp 20%)	Đơn giá sản phẩm
					Chi phí thiết bị	Chi phí năng lượng			
A	B	1	2	3	4	5	6=1+2+3+4+5	7=6*20%; 15%	8=6+7
1.2	Điều tra, thu thập các thông tin, tài liệu về nhu cầu sử dụng đất và các dự án sử dụng đất do các ngành, lĩnh vực xác định và đề xuất.	4.012.945							
-	Nội nghiệp	4.012.945							
-	Ngoại nghiệp	-							
1.3	Điều tra, thu thập các thông tin, tài liệu về nhu cầu sử dụng đất do Ủy ban nhân dân cấp dưới trực tiếp xác định.	20.729.208							
-	Nội nghiệp	6.420.712							
-	Ngoại nghiệp	14.308.496							
1.4	Phân loại và đánh giá các thông tin, tài liệu thu thập được.	2.407.767							
-	Nội nghiệp	2.407.767							
-	Ngoại nghiệp	-							
2	Điều tra, khảo sát thực địa:	17.325.088							
-	Nội nghiệp	-							
-	Ngoại nghiệp	17.325.088							
2.1	Xác định những nội dung cần điều tra khảo sát thực địa; xây dựng kế hoạch khảo sát thực địa.	1.082.818							
-	Nội nghiệp	-							
-	Ngoại nghiệp	1.082.818							

STT	Nội dung công việc	Chi phí lao động kỹ thuật	Chi phí dụng cụ	Chi phí vật liệu	Chi phí sử dụng thiết bị		Chi phí trực tiếp	Chi phí chung (nội nghiệp 15%; ngoại nghiệp 20%)	Đơn giá sản phẩm
					Chi phí thiết bị	Chi phí năng lượng			
A	B	1	2	3	4	5	6=1+2+3+4+5	7=6*20%; 15%	8=6+7
2.2	Điều tra, khảo sát thực địa;	12.993.816							
-	Nội nghiệp	-							
-	Ngoại nghiệp	12.993.816							
2.3	Chính lý bỏ sung thông tin, tài liệu trên cơ sở kết quả điều tra, khảo sát thực địa.	3.248.454							
-	Nội nghiệp	-							
-	Ngoại nghiệp	3.248.454							
3	Tổng hợp, xử lý các thông tin, tài liệu.	16.238.624							
-	Nội nghiệp	16.238.624							
-	Ngoại nghiệp	-							
4	Lập báo cáo kết quả điều tra, thu thập các thông tin, tài liệu.	8.119.312							
-	Nội nghiệp	8.119.312							
-	Ngoại nghiệp	-							
Bước 2	Phân tích, đánh giá kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm trước	274.854.183	9.162.491	57.512.295	5.131.409	6.759.624	353.420.002	54.046.237	407.466.239
-	Nội nghiệp	256.781.719	8.324.488	56.529.493	4.359.950	6.759.624	332.755.274	49.913.291	382.668.565
-	Ngoại nghiệp	18.072.464	838.004	982.802	771.459	-	20.664.729	4.132.946	24.797.675
1	Thu thập các thông tin, tài liệu liên quan đến việc lập kế hoạch sử dụng đất hàng năm cấp huyện.	33.394.168							
-	Nội nghiệp	24.357.936							

STT	Nội dung công việc	Chi phí lao động kỹ thuật	Chi phí dụng cụ	Chi phí vật liệu	Chi phí sử dụng thiết bị		Chi phí trực tiếp	Chi phí chung (nội nghiệp 15%; ngoại nghiệp 20%)	Đơn giá sản phẩm
					Chi phí thiết bị	Chi phí năng lượng			
A	B	1	2	3	4	5	6=1+2+3+4+5	7=6*20%, 15%	8=6+7
-	Ngoại nghiệp	9.036.232							
2	Phân tích, đánh giá các thông tin, tài liệu liên quan đến việc lập kế hoạch sử dụng đất hàng năm cấp huyện.	7.104.398							
-	Nội nghiệp	7.104.398							
-	Ngoại nghiệp	-							
3	Phân tích, đánh giá kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm trước.	5.074.570							
-	Nội nghiệp	5.074.570							
-	Ngoại nghiệp	-							
4	Xây dựng các báo cáo chuyên đề (gồm: chuyên đề về đất trồng lúa; 3 loại đất rừng: đất nuôi trồng thủy sản; đất khu công nghiệp, cụm công nghiệp, đất khu công nghệ cao, đất khu kinh tế; đất thương mại - dịch vụ, đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất đô thị; đất giao thông; đất thủy lợi và chuyên đề về các khu: sản xuất nông nghiệp; lâm nghiệp; du lịch; phát triển công nghiệp; đô thị; thương mại - dịch vụ; dân cư nông thôn); bản đồ kết quả rà soát kế hoạch sử dụng đất hàng năm cấp huyện (năm trước);	229.281.047							

STT	Nội dung công việc	Chi phí lao động kỹ thuật	Chi phí dụng cụ	Chi phí vật liệu	Chi phí sử dụng thiết bị		Chi phí trực tiếp	Chi phí chung (nội nghiệp 15%; ngoại nghiệp 20%)	Đơn giá sản phẩm
					Chi phí thiết bị	Chi phí năng lượng			
<i>A</i>	<i>B</i>	<i>1</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>4</i>	<i>5</i>	<i>6=1+2+3+4+5</i>	<i>7=6*20%; 15%</i>	<i>8=6+7</i>
-	chỉnh sửa báo cáo chuyên đề sau hội thảo								
-	<i>Nội nghiệp</i>	220.244.815							
-	<i>Ngoại nghiệp</i>	9.036.232							
4.1	Xây dựng các báo cáo chuyên đề (gồm: chuyên đề về đất trồng lúa; 3 loại đất rừng; đất nuôi trồng thủy sản; đất khu công nghiệp, cụm công nghiệp, đất khu công nghệ cao, đất khu kinh tế; đất thương mại - dịch vụ, đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất đô thị; đất giao thông; đất thủy lợi và chuyên đề về các khu: sản xuất nông nghiệp; lâm nghiệp; du lịch; phát triển công nghiệp; đô thị; thương mại - dịch vụ; dân cư nông thôn) ⁽¹⁷⁾ ; chỉnh sửa báo cáo chuyên đề sau hội thảo.	187.767.567							
-	<i>Nội nghiệp</i>	187.767.567							
-	<i>Ngoại nghiệp</i>	-							
4.2	Xây dựng bản đồ kết quả rà soát kế hoạch sử dụng đất hàng năm cấp huyện (năm trước).	41.513.480							
-	<i>Nội nghiệp</i>	32.477.248							
-	<i>Ngoại nghiệp</i>	9.036.232							

STT	Nội dung công việc	Chi phí lao động kỹ thuật	Chi phí dụng cụ	Chi phí vật liệu	Chi phí sử dụng thiết bị		Chi phí trực tiếp	Chi phí chung (nội nghiệp 15%; ngoại nghiệp 20%)	Đơn giá sản phẩm
A	B	1	2	3	4	5	6=1+2+3+4+5	7=6*20%, 15%	8=6+7
Bước 3	Xây dựng kế hoạch sử dụng đất hàng năm cấp huyện	163.114.413	5.648.529	34.294.578	3.245.430	3.999.414	210.302.364	32.381.985	242.684.349
-	Nội nghiệp	148.619.073	4.925.285	33.446.365	2.579.618	3.999.414	193.569.755	29.035.463	222.605.218
-	Ngoại nghiệp	14.495.340	723.244	848.213	665.812	-	16.732.609	3.346.522	20.079.131
1	Xác định các chỉ tiêu sử dụng đất cấp tỉnh đã phân bổ cho cấp huyện trong năm kế hoạch và phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã.	9.817.912							
-	Nội nghiệp	9.817.912							
-	Ngoại nghiệp	-							
2	Xác định nhu cầu sử dụng đất cho các ngành, lĩnh vực trong năm kế hoạch và phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã.	14.726.868							
-	Nội nghiệp	14.726.868							
-	Ngoại nghiệp	-							
2.1	Chỉ tiêu sử dụng đất trong kế hoạch sử dụng đất năm trước chưa thực hiện hết nhưng phải phù hợp với kinh tế - xã hội trên địa bàn cấp huyện;	4.908.956							
-	Nội nghiệp	4.908.956							
-	Ngoại nghiệp	-							
2.2	Nhu cầu sử dụng đất của các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân trên địa bàn cấp huyện.	9.817.912							

STT	Nội dung công việc	Chi phí lao động kỹ thuật	Chi phí dụng cụ	Chi phí vật liệu	Chi phí sử dụng thiết bị		Chi phí tiếp	Chi phí chung (nội nghiệp 15%; ngoại nghiệp 20%)	Đơn giá sản phẩm
4	B	1	2	3	4	5	6=1+2+3+4+5	7=6*20%; 15%	8=6+7
-	Nội nghiệp	9.817.912							
-	Ngoại nghiệp	-							
3	Tổng hợp nhu cầu sử dụng đất, cần đối xác định các chỉ tiêu sử dụng đất cho các ngành, lĩnh vực trong năm kế hoạch và phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã.	9.817.912							
-	Nội nghiệp	9.817.912							
-	Ngoại nghiệp	-							
4	Xác định diện tích các loại đất cần chuyển mục đích quy định tại các điểm a, b, c, d và e Khoản 1 Điều 57 của Luật Đất đai trong năm kế hoạch đến từng đơn vị hành chính cấp xã.	14.726.868							
-	Nội nghiệp	14.726.868							
-	Ngoại nghiệp	-							
5	Xác định diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng trong năm kế hoạch đến từng đơn vị hành chính cấp xã	-							
-	Nội nghiệp	-							
-	Ngoại nghiệp	-							
6	Xác định quy mô, địa điểm công trình, dự án; vị trí, diện tích khu vực sử dụng đất vào các mục đích quy định tại	15.001.944							

STT	Nội dung công việc	Chi phí lao động kỹ thuật	Chi phí dụng cụ	Chi phí vật liệu	Chi phí sử dụng thiết bị		Chi phí trực tiếp	Chi phí chung (nội nghiệp 15%; ngoại nghiệp 20%)	Đơn giá sản phẩm
					Chi phí thiết bị	Chi phí năng lượng			
A	B	1	2	3	4	5	6=1+2+3+4+5	7=6*20%; 15%	8=6+7
	Điều 61 và Điều 62 của Luật Đất đai đề thực hiện thu hồi đất trong năm kế hoạch								
-	Nội nghiệp	12.272.390							
-	Ngoại nghiệp	2.729.554							
	Đổi với các công trình, dự án sử dụng đất vào các mục đích theo quy định tại Điều 61 và Điều 62 của Luật Đất đai mà thực hiện bằng ngân sách nhà nước phải được ghi vốn thực hiện trong năm kế hoạch.	9.817.912							
-	Nội nghiệp	9.817.912							
-	Ngoại nghiệp	-							
	Đổi với công trình, dự án sử dụng đất vào các mục đích hạ tầng kỹ thuật, xây dựng, chỉnh trang đô thị, khu dân cư nông thôn phải đồng thời xác định vị trí, diện tích đất thu hồi trong vùng phụ cận để đầu giá quyền sử dụng đất thực hiện dự án nhà ở, thương mại, dịch vụ, sản xuất kinh doanh.	5.184.032							
-	Nội nghiệp	2.454.478							
-	Ngoại nghiệp	2.729.554							
6.3	Đổi với dự án hạ tầng kỹ thuật, xây dựng, chỉnh trang đô thị, khu dân cư nông thôn phải đồng thời xác	-							

STT	Nội dung công việc	Chi phí lao động kỹ thuật	Chi phí dụng cụ	Chi phí vật liệu	Chi phí sử dụng thiết bị		Chi phí trực tiếp	Chi phí chung (nội nghiệp 15%; ngoại nghiệp 20%)	Đơn giá sản phẩm
A	B	1	2	3	Chi phí thiết bị	Chi phí năng lượng	4=1+2+3+4+5	7=6*20%; 15%	8=6+7
	định vị trí, diện tích đất thu hồi trong vùng phụ cận để đầu tư quyền sử dụng đất thực hiện dự án nhà ở, thương mại, dịch vụ, sản xuất, kinh doanh								
-	Nội nghiệp	-							
-	Ngoại nghiệp	-							
7	Xác định diện tích đất cần phải chuyển mục đích sử dụng đất để thực hiện việc nhận chuyển nhượng, thuê quyền sử dụng đất, nhận góp vốn bằng quyền sử dụng đất trong năm kế hoạch trên cơ sở xem xét đơn đề nghị của người sử dụng đất.	7.638.510							
-	Nội nghiệp	4.908.956							
-	Ngoại nghiệp	2.729.554							
8	Dự kiến các nguồn thu từ giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất và các khoản chi cho việc bồi thường, hỗ trợ, tái định cư trong năm kế hoạch sử dụng đất.	3.681.717							
-	Nội nghiệp	3.681.717							
-	Ngoại nghiệp	-							
9	Xác định các giải pháp tổ chức thực hiện kế hoạch sử dụng đất.	3.681.717							

STT	Nội dung công việc	Chi phí lao động kỹ thuật	Chi phí dụng cụ	Chi phí vật liệu	Chi phí sử dụng thiết bị		Chi phí trực tiếp	Chi phí chung (nội nghiệp 15%; ngoại nghiệp 20%)	Đơn giá sản phẩm
A	B	1	2	3	Chi phí thiết bị	Chi phí năng lượng	6=1+2+3+4+5	7=6*20%; 15%	8=6+7
-	Nội nghiệp	3.681.717							
-	Ngoại nghiệp	-							
10	Lập hệ thống bảng, biểu số liệu phân tích, sơ đồ, biểu đồ.	6.136.195							
-	Nội nghiệp	6.136.195							
-	Ngoại nghiệp	-							
11	Lập bản đồ kế hoạch sử dụng đất hàng năm cấp huyện	57.752.104							
-	Nội nghiệp	48.715.872							
-	Ngoại nghiệp	9.036.232							
11.1	Bản đồ kế hoạch sử dụng đất hàng năm cấp huyện thể hiện các khu vực dự kiến chuyển mục đích sử dụng đất, khu vực dự kiến Nhà nước thu hồi đất trong năm kế hoạch trên nền bản đồ quy hoạch sử dụng đất cấp huyện.	41.513.480							
-	Nội nghiệp	32.477.248							
-	Ngoại nghiệp	9.036.232							
11.2	Bản vẽ vị trí, ranh giới, diện tích các công trình, dự án trong kế hoạch sử dụng đất hàng năm, được sử dụng một trong các loại tài liệu sau đây để thể hiện trên nền bản đồ địa chính hoặc bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã Đối với các công trình, dự án	-							

STT	Nội dung công việc	Chi phí lao động kỹ thuật	Chi phí dụng cụ	Chi phí vật liệu	Chi phí sử dụng thiết bị		Chi phí trực tiếp	Chi phí chung (nội nghiệp 15%; ngoài nghiệp 20%)	Đơn giá sản phẩm
					Chi phí thiết bị	Chi phí năng lượng			
<i>A</i>	<i>B</i>	<i>1</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>4</i>	<i>5</i>	$6=1+2+3+4+5$	$7=6*20\%, 15\%$	$8=6+7$
	xây dựng tập trung thì sử dụng hồ sơ, bản vẽ trong quá trình lập, phê duyệt dự án đầu tư, cấp giấy chứng nhận đầu tư, chấp thuận đầu tư, chủ trương đầu tư; Đổi với các khu vực tạo quỹ đất sạch phục vụ đầu giá quyền sử dụng đất, các khu vực nhận chuyển nhượng, thuê quyền sử dụng đất, nhận góp vốn bằng quyền sử dụng đất mà có chuyển mục đích sử dụng đất được trích từ bản đồ quy hoạch sử dụng đất cấp huyện; Đối với các công trình, dự án theo tuyến thì sử dụng các bản đồ định hướng quy hoạch hệ thống hạ tầng kỹ thuật theo hướng tuyến.								
-	<i>Nội nghiệp</i>	-							
-	<i>Ngoại nghiệp</i>	-							
11.3	Bản đồ khu vực cần chuyển mục đích sử dụng đất trong năm kế hoạch trên nền bản đồ kế hoạch sử dụng đất cấp huyện.	16.238.624							
-	<i>Nội nghiệp</i>	16.238.624							
-	<i>Ngoại nghiệp</i>	-							

STT	Nội dung công việc	Chi phí lao động kỹ thuật	Chi phí dụng cụ	Chi phí vật liệu	Chi phí sử dụng thiết bị		Chi phí trực tiếp	Chi phí chung (nội nghiệp 15%; ngoại nghiệp 20%)	Đơn giá sản phẩm
A	B	1	2	3	4	5	6=1+2+3+4+5	7=6*20%, 15%	8=6+7
12	Xây dựng dự thảo báo cáo thuyết minh tổng hợp kế hoạch sử dụng đất hàng năm cấp huyện; chỉnh sửa, hoàn thiện hồ sơ, tài liệu sau báo cáo UBND cấp huyện, trình cấp có thẩm quyền thẩm định.	19.635.824							
-	Nội nghiệp	19.635.824							
-	Ngoại nghiệp	-							
13	Nhân sao hồ sơ, tài liệu phục vụ trình duyệt kế hoạch sử dụng đất hàng năm	496.842							
-	Nội nghiệp	496.842							
-	Ngoại nghiệp	-							

* Ghi chú:

(17) Đơn giá tại điểm 4.1, khoản 4, Bước 2 được tính cho 17 báo cáo chuyên đề. Khi số báo cáo chuyên đề thay đổi thì tính lại theo phương pháp nội suy.

4. Hệ số điều chỉnh và nguyên tắc áp dụng việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cấp huyện:

Giải thích từ ngữ:

- M_T : Mức cụ thể cho từng tỉnh;
- M_H : Mức cụ thể cho từng huyện;
- M_{tb} : Đơn giá cho việc lập, điều chỉnh kế hoạch sử dụng đất cấp tỉnh/huyện;
- K_{kt} : Hệ số áp lực về kinh tế;

- K_{ds} : Hệ số áp lực về dân số;
- K_s : Hệ số quy mô diện tích;
- K_{hc} : Hệ số đơn vị hành chính;
- K_{dt} : Hệ số áp lực về đô thị;

Đơn giá cho việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cấp huyện được quy định trong tập đơn giá này (M_{tb}) áp dụng cho đơn vị huyện có hệ số quy mô diện tích $K_s=1$ (diện tích trung bình là 50.000 ha), hệ số đơn vị hành chính $K_{hc}=1$ (số đơn vị hành chính cấp xã trung bình là 16 xã/huyện), hệ số áp lực về kinh tế $K_{kt}=1$, hệ số áp lực về dân số $K_{ds}=1$, hệ số áp lực về đô thị $K_{dt}=1$.

Mức cụ thể cho từng huyện (MH) tính theo công thức sau:

$$- M_H = M_{tb} K_{kt} K_{ds} K_s K_{hc} K_{dt}$$

Trong đó:

- K_{kt} : Hệ số áp lực về kinh tế, được quy định chi tiết tại bảng sau:

Giá trị sản xuất bình quân/người (triệu đồng)	Tốc độ tăng trưởng kinh tế (%)						
	<4,0	4,0 - <6,0	6,0 - <8,0	8,0 - <10	10- <11,0	11,0- <12,5	≥ 12,5
< 20	0,80	0,85	0,90	0,95	1,00	1,05	1,10
20 - < 22	0,85	0,90	0,95	1,00	1,05	1,10	1,15
22 - < 24	0,90	0,95	1,00	1,05	1,10	1,15	1,20
24 - < 26	0,95	1,00	1,05	1,10	1,15	1,20	1,25
26 - < 28	1,00	1,05	1,10	1,15	1,20	1,25	1,30
28 - < 30	1,05	1,10	1,15	1,20	1,25	1,30	1,35

Bảng số 06

30 - < 32	1,10	1,15	1,20	1,25	1,30	1,35	1,40
32 - < 34	1,15	1,20	1,25	1,30	1,35	1,40	1,45
≥ 34	1,20	1,25	1,30	1,35	1,40	1,45	1,50

** Ghi chú: Các chỉ tiêu về kinh tế lấy theo Định hướng phát triển kinh tế - xã hội của địa phương với giá so sánh năm 2010.*

- K_{ds} : Hệ số áp lực về dân số, được quy định chi tiết tại bảng sau:

Bảng số 07

Mật độ dân số trung bình (người/km ²)	K_{ds}
< 50	0,65
50 - < 110	0,66 - 0,80
110 - < 290	0,81 - 0,99
290 - < 350	1,00 - 1,03
350 - < 600	1,04 - 1,08
600 - < 900	1,09 - 1,12
900 - < 1.200	1,13 - 1,17
1200 - < 1.500	1,18 - 1,22
≥ 1.500	1,23

** Ghi chú: Số liệu mật độ dân số trung bình lấy theo số liệu của ngành Thống kê tại thời điểm năm hiện trạng; Hệ số áp lực về dân số được tính theo phương pháp nội suy.*

- K_s : Hệ số quy mô diện tích, được quy định chi tiết tại bảng sau:

Bảng số 08

Diện tích tự nhiên (ha)	K_s
<5.000	0,60
5.000 - < 10.000	0,61 - 0,75
10.000 - < 20.000	0,76 - 0,85
20.000 - < 50.000	0,86 - 0,99
50.000 - < 60.000	1,00 - 1,04
60.000 - < 90.000	1,05 - 1,10
90.000 - < 120.000	1,11 - 1,15
120.000 - < 150.000	1,16 - 1,19
≥ 150.000	1,20

** Ghi chú: Số liệu diện tích tự nhiên lấy theo số liệu của ngành Thống kê tại thời điểm năm hiện trạng; Hệ số về quy mô diện tích được tính theo phương pháp nội suy.*

- K_{hc}: Hệ số đơn vị hành chính, được quy định chi tiết tại bảng sau:

Bảng số 09

Số đơn vị hành chính cấp xã	K_{hc}
< 10	0,80
10 - < 16	0,81 - 0,99
16 - < 20	1,00 - 1,15
20 - < 25	1,16 - 1,25
25 - < 30	1,26 - 1,35
30 - < 35	1,36 - 1,45

≥ 35	1,50
-----------	------

** Ghi chú: Số liệu về số đơn vị hành chính cấp xã lấy theo số liệu của ngành Thống kê tại thời điểm năm hiện trạng; Hệ số đơn vị hành chính được tính theo phương pháp nội suy.*

- K_{dt} : Hệ số áp lực về đô thị, được quy định chi tiết tại bảng sau:

Bảng số 10

Loại đô thị	K_{dt}
Các quận, thị xã, thành phố thuộc đô thị đặc biệt	1,30
Các quận thuộc đô thị loại I, các đô thị loại I là thành phố thuộc tỉnh	1,25
Các đô thị khác	1,20